

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024,
HUYỆN QUAN HÓA, TỈNH THANH HÓA**

Quan Hóa, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024,
HUYỆN QUAN HÓA, TỈNH THANH HÓA**

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN QUAN HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC VIẾT TẮT	iv
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất	1
2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất	1
2.1. Căn cứ pháp lý	1
2.2. Các tài liệu, số liệu	8
2.3. Mục tiêu.....	9
2.4. Bố cục báo cáo.....	9
2.5. Sản phẩm dự án	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	10
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	10
1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	10
1.1.1.1. Vị trí địa lý.....	10
1.1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	11
1.1.1.3. Khí hậu.....	11
1.1.1.4. Thủy văn	13
1.1.2. Các nguồn tài nguyên	13
1.1.2.1. Tài nguyên đất	13
1.1.2.2. Tài nguyên rừng.....	15
1.1.2.3. Tài nguyên nước	15
1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản	16
1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn và tiềm năng phát triển du lịch	16
1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	19
1.1.4. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	21
1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	26
1.2.1. Kinh tế phát triển ổn định, nhiều lĩnh vực đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước và kế hoạch	26
1.2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	27
1.2.1.2. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng.....	28
1.2.1.3. Các ngành dịch vụ, thương mại.....	29
1.2.1.4. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	29
1.2.1.5. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.....	30

1.2.1.6. Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng	30
<i>1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực.....</i>	<i>31</i>
1.2.2.1. Công tác thông tin, tuyên truyền	31
1.2.2.2. Công tác giáo dục và đào tạo	32
1.2.2.3. Ngành y tế.....	32
1.2.2.4. Chính sách xã hội - lao động, việc làm và công tác giảm nghèo .	32
1.2.2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo	33
<i>1.2.3. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh</i>	<i>34</i>
<i>1.2.4. Đánh giá chung.....</i>	<i>34</i>
1.2.4.1. Kết quả đạt được.....	34
1.2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	35
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	38
2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	38
2.1.1. <i>Hiện trạng sử dụng đất năm 2023</i>	<i>38</i>
2.1.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp	39
2.1.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp	40
2.1.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng.....	42
2.1.2. <i>Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quan Hóa</i>	<i>42</i>
2.1.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	42
2.1.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 ..	48
2.1.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	54
2.1.2.4. Đánh giá kết thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	55
2.1.2.5. Đánh giá kết thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023	56
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	57
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	57
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	59

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	59
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	60
3.2.1. <i>Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất</i>	60
3.2.2. <i>Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân</i>	63
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	65
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	85
3.5. Diện tích đất cần thu hồi	86
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	86
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	87
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	87
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	90
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	90
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	91
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất	92
4.4. Các giải pháp khác	94
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	97
1. Kết luận	97
2. Kiến nghị.....	97

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BGDĐT	: Bộ Giáo dục và Đào tạo
BGTVT	: Bộ Giao thông vận tải
BTC	: Bộ Tài chính
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	: Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
CP	: Chính phủ
HD	: Hướng dẫn
HĐND	: Hội đồng nhân dân
KL	: Kết luận
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
QĐ	: Quyết định
STNMT	: Sở Tài nguyên và Môi trường
TTg	: Thủ tướng Chính phủ
TT	: Thông tư
TU, TW	: Trung ương
UBND	: Ủy ban nhân dân
UBTVQH	: Ủy ban thường vụ Quốc hội

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật.”

Luật đất đai năm 2013 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 40 theo Luật số 35/2018/QH14 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch quy định: “Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại điều 61 và điều 62 của Luật này trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã”. Đồng thời theo khoản 2 điều 63: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt” là căn cứ để thu hồi đất vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa tổ chức triển khai lập “**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa**”.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đất đai năm 2006 ngày 29 tháng 11 năm 2006;
- Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;
- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;
- Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;
- Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;
- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị quyết số 58 NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về việc xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 22/05/2020 của Chính phủ Về việc xác định địa giới hành chính giữa tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa tại khu vực Vạn Mai do lịch sử để lại;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;
- Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/04/2013 của Bộ GTVT phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án phát triển du lịch cộng đồng tại huyện Quan Hóa đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 624/QĐ-TU ngày 23/7/2021 của Tỉnh ủy về ban hành Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khu vực miền núi Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quan Hóa;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và

khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2023 cấp huyện;

- Quyết định số 3640/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quan Hoá;

- Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa;

- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Quan Hóa lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thủy lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã, thị trấn qua các năm.

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quan Hóa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Mục tiêu

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Quan Hóa trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

2.4. Bố cục báo cáo

Báo cáo: “Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa” gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
- Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa;
- Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Quan Hóa là huyện vùng núi cao của tỉnh Thanh Hóa, nằm về phía Tây Bắc, cách trung tâm thành phố Thanh Hóa 125 km.

Có tọa độ địa lý:

- Từ 20°16'30" đến 20°39'30" vĩ độ Bắc;
- 104°44'00" đến 105°11'30" kinh độ Đông.

Vị trí ranh giới tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Hòa Bình và Sơn La;
- + Phía Nam giáp huyện Quan Sơn;
- + Phía Đông giáp huyện Bá Thước;
- + Phía Tây giáp huyện Mường Lát và tỉnh Hòa Phấn (nước CHDCND Lào).

Diện tích đất tự nhiên huyện Quan Hóa là 99.069,90 ha. Từ Tây sang Đông, chỗ rộng nhất là 50 km, từ Bắc xuống Nam dài 40 km. Trung tâm kinh tế, chính trị của huyện là thị trấn Hồi Xuân.

Trên địa bàn huyện hiện nay có 03 tuyến quốc lộ gồm QL.15, QL.15C và QL.16 với tổng chiều dài 103,6 km (đã trừ 8,6 km QL.16 đi trùng QL.15C); đường tỉnh qua địa bàn hiện có 03 tuyến gồm ĐT.521 (Vạn Mai - Trung Sơn), ĐT.521C (Ban Công - Phú Lệ) và ĐT.530C (Sông Lò - Nam Động) với tổng chiều dài 45,8 km. Đối với đường thủy nội địa, trên địa bàn huyện Quan Hóa hiện có tuyến sông Mã và tuyến sông Luồng, trong đó: Tuyến sông Mã qua địa bàn huyện Quan Hóa có 2 đoạn đã được UBND tỉnh công bố tuyến đường thủy nội địa gồm đoạn từ giáp huyện Bá Thước đến cầu Na Sài và đoạn lòng hồ thủy điện Trung Sơn; đối với đoạn tuyến sông Mã từ cầu Na Sài đến Thủy điện Trung Sơn và tuyến sông Luồng hiện do địa phương quản lý.

Có đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào dài khoảng 4,8 km. Tạo cho Quan Hóa giao lưu với các huyện trong tỉnh và nước bạn Lào. Là điều kiện

thuận lợi để khai thác, phát triển tiềm năng vùng núi phía Tây của tỉnh, nhằm tạo sự phát triển đồng đều giữa các vùng trong tỉnh và tăng cường khả năng giao lưu, quan hệ Quốc tế.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Quan Hóa là huyện vùng núi cao, đất đồi núi dốc chiếm 90,70% diện tích đất tự nhiên, càng lên phía Bắc độ dốc càng lớn. Địa hình bị chia cắt mạnh bởi lưu vực sông Mã, sông Luông và hệ thống sông suối nhỏ. Theo độ dốc, địa hình Quan Hóa như sau:

- Cấp độ dốc < 5⁰ chiếm 3,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 5⁰ - 8⁰ chiếm 4,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 8⁰ - 15⁰ chiếm 13,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc từ 15⁰ - 20⁰ chiếm 30,0% diện tích đất tự nhiên của huyện;
- Cấp độ dốc > 20⁰ chiếm 50,0% diện tích đất tự nhiên của huyện.

1.1.1.3. Khí hậu

Quan Hóa thuộc vùng khí hậu núi cao phía Tây Bắc của tỉnh Thanh Hóa, mang tính khí hậu lục địa và được phân ra thành 3 tiểu vùng khí hậu như sau:

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao phía Bắc*: Gồm các xã Phú Sơn, Phú Thanh, Trung Sơn, Trung Thành, Phú Lệ, Thành Sơn. Có đặc điểm sau:

+ Nhiệt độ: Nhiệt độ thấp, tổng nhiệt độ phần lớn nằm dưới 8.000⁰C, mùa đông khá rét. Nhiệt độ trung bình tháng 1 dưới 15⁰C, khu vực núi cao dưới 13⁰C. Nhiệt độ thấp tuyệt đối dưới 0⁰C, có nơi xuống tới -2⁰C và có khả năng xuất hiện băng giá. Mùa hè mát dịu, nhiệt độ trung bình tháng 7 thấp dưới 26⁰C.

+ Mưa: Tiểu vùng này ít mưa, lượng mưa cả năm dưới 1.600 mm. Tại Phú Lệ lượng mưa cả năm chỉ đạt 1.200 - 1.300 mm, với 90 - 100 ngày mưa. Mùa mưa kéo dài trên 5 tháng, có nơi 5 tháng; bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào cuối tháng 9 hoặc đầu tháng 10. Các xã giáp Mường Lát có 5 tháng lượng mưa $\geq$ 100 mm (từ tháng 4 đến tháng 9), và 2 tháng lượng mưa $\geq$ 200 mm (tháng 7, 8), tháng có lượng mưa nhiều nhất cũng không vượt quá 300 mm. Mùa đông rất ít mưa, lượng mưa trung bình chỉ đạt 5 - 10 mm.

+ Gió: Nhìn chung là yếu, ảnh hưởng của gió, bão không đáng kể.

Tiểu vùng này có mùa Đông khá rét và khô, có sương giá, sương muối. Mùa hè ít mưa và không nóng lắm.

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao trung phần*: Gồm các xã: Hiền Kiệt, Hiền Chung, Phú Xuân, Hồi Xuân, Nam Tiến, Thanh Xuân (nay là xã Phú Xuân). Tiểu vùng này có nhiều đồi núi, thung lũng thấp dưới 400 m, ở đây chế độ nhiệt khác biệt với tình hình chung của vùng khí hậu toàn huyện.

+ Nhiệt độ: tổng nhiệt độ năm nhỏ hơn 8.000⁰C (khu vực thấp 8100 - 8.400⁰C). Nhiệt độ trung bình tháng 1 từ 13 - 15⁰C (khu vực thấp nhất từ 15 - 16⁰C). Nhiệt độ thấp tuyệt đối có thể xuống dưới 1⁰C, có nơi 0⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng 7 là 24 - 26⁰C (khu vực thấp từ 26 - 27,5⁰C). Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 38 - 41⁰C. Có trên 4 tháng nhiệt độ trung bình nhỏ hơn hoặc bằng 20⁰C và 5 tháng nhiệt độ trung bình $\geq 25^0\text{C}$.

+ Mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 - 1.900 mm, mùa mưa kéo dài 6 tháng (từ tháng 5 đến tháng 10), có nơi hơn 6 tháng (từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10). Lượng mưa tháng theo các cấp như sau:

Lượng mưa ≥ 100 mm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 (có nơi đến sớm từ tháng 4 đến hết tháng 10);

Lượng mưa ≥ 200 mm kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9;

Lượng mưa ≥ 3 mm kéo dài từ tháng 7 đến tháng 9.

Tháng 8 có lượng mưa lớn xấp xỉ 400 mm. Tháng 1, 2 năm sau lượng mưa chỉ đạt 10 - 12 mm.

+ Gió: Nhìn chung gió ở đây yếu, tốc độ trung bình từ 1,0 - 1,5 m/s, trong bão mạnh nhất không quá 30 m/s. Ảnh hưởng của gió Tây khô nóng ở mức độ trung bình và yếu, xã Hồi Xuân gió Tây khô nóng hàng năm có tới 22 ngày.

Tiểu vùng này có nhiệt độ tương đối thấp, mưa vừa phải, gió Tây khô nóng ở mức độ trung bình và yếu.

- *Tiểu vùng khí hậu núi cao phía Nam*: Gồm các xã: Xuân Phú, Nam Xuân, Phú Nghiêm, Nam Động, Thiên Phú, thị trấn Quan Hóa. Có các đặc điểm sau:

+ Nhiệt độ: Do địa hình cao trên 600 m, nên nhiệt độ thấp, tổng nhiệt độ năm chỉ vào khoảng từ 7.500 - 8.000⁰C. Mùa hè dịu mát, nhiệt độ trung bình tháng

7 không quá 25°C . Mùa đông rét, nhiệt độ trung bình tháng 1 phần lớn dưới 14°C , có nơi dưới 12°C . Nhiệt độ thấp tuyệt đối 0°C , có nơi dưới -2°C .

+ Mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.900 - 2.000 mm, mùa mưa kéo dài từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10.

+ Gió: Nhìn chung yếu, tốc độ gió trong bão không quá 25 m/s. Ảnh hưởng của gió Tây khô nóng không đáng kể, hàng năm có 3 - 5 ngày có sương muối, sương giá, xuất hiện băng giá ở một vài nơi.

Tiêu vùng này có nền nhiệt độ thấp, mùa hè mát và mưa nhiều, mùa đông rất lạnh và ít mưa. Thiên tai chủ yếu là rét đậm và sương muối, sương giá.

1.1.1.4. Thủy văn

Chịu ảnh hưởng của thủy văn thượng nguồn sông Mã, có mùa mưa lũ từ tháng 6 đến tháng 10. Hàng năm, mưa lũ lớn tập trung vào tháng 8 - 9, thường xuất hiện lũ cuốn. Từ tháng 1 đến tháng 3 năm sau mưa ít, khô hạn kéo dài. Lưu vực các sông, suối từ sông Luông (Hồi Xuân) trở lên thuộc tiêu vùng thủy văn thượng nguồn sông Mã, có đặc trưng chủ yếu: Mô đun dòng chảy (Mo) dưới 20 l/s/km^2 , mô đun dòng chảy kiệt tháng (Mk) 21 l/s/km^2 ; tổng lượng dòng chảy năm $1.356.106 \text{ m}^3$, tổng lượng dòng chảy mùa cạn 271.106 m^3 .

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Quan Hóa là huyện có diện tích lớn, đa dạng về loại đất, sự biến động về chất lượng đất đai chủ yếu theo địa hình, khí hậu và trình độ khai thác, tập quán canh tác của nhân dân từng vùng. Nhìn chung chất lượng đất Quan Hóa vào loại trung bình. Nơi địa hình núi cao, còn nhiều rừng cây tự nhiên mọc có độ che phủ tốt, có lớp thảm thực vật dày thì hàm lượng các chất dinh dưỡng trong đất khá: tỷ lệ mùn 3- 4%, đạm 0,1 - 0,2%, lân 0,10 - 0,22%, kali 0,1 - 2,2%. Nơi địa hình thấp, rừng che phủ không còn, đất bị rửa trôi xói mòn tro sỏi đá thì hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo: tỷ lệ mùn $< 1\%$, đạm $< 0,08\%$, lân $< 0,1\%$, kali $< 0,3\%$, độ PH $< 4,5$. Đất ruộng trồng lúa nước do được đầu tư thâm canh nên có hàm lượng chất dinh dưỡng khá: tỷ lệ mùn 1,5 - 2%, đạm 0,1 - 0,15%, lân 0,1 - 0,2%; kali 0,3 - 0,5%, độ PH = 4,5 - 5.

Theo tài liệu “Báo cáo thuyết minh bản đồ đơn vị đất đai huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1/25.000” và phương pháp phân loại đất theo FAO-UNESCO, đất đai Quan Hóa có 3 loại chính sau:

- *Nhóm đất phù sa (Fluvisols)*: Có diện tích 376,90 ha, chiếm 0,40% diện tích điều tra, phân bố rải rác dọc theo các hệ thống sông suối chính của huyện. Phần lớn được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Gồm 2 đơn vị đất chính:

+ Đất phù sa trung tính ít chua (Eutric Fluvisols): Diện tích 285,41 ha, chiếm 0,54% diện tích đất điều tra với các đặc trưng: tầng dày >100 cm, tưới không chủ động, độ phì trung bình, địa hình tương đối cao, thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ.

+ Đất phù sa chua (Dystric Fluvisols): Diện tích 85,45 ha, chiếm 0,16% diện tích đất điều tra với các đặc trưng: tầng dày > 100 cm, tưới chủ động, độ phì trung bình, địa hình vằn, thành phần cơ giới thịt trung bình.

- *Đất xám (Acrisols)*: Diện tích 89.000,50 ha, chiếm 98,50% diện tích đất điều tra. Phân bố chủ yếu ở các xã vùng cao: Trung Sơn, Thành Sơn, Trung Thành, Phú Thanh, Phú Sơn, đất có hàm lượng chất dinh dưỡng khá, hầu hết còn rừng tự nhiên che phủ. Gồm 2 đơn vị đất chính:

+ Đất xám feralit: Diện tích 51.495,64 ha, chiếm 96,97% diện tích điều tra. Phân bố hầu khắp các xã trong huyện, quá trình phong hóa tương đối mạnh với các đặc trưng: tầng dày > 100 cm, không tưới, độ phì thấp, độ dốc từ 0 - $\geq 25^\circ$, thành phần cơ giới thịt từ nhẹ đến trung bình. Tùy vào đặc điểm địa hình và tính chất đất mà được chia thành các loại phụ sau:

- * Đất feralit điển hình;
- * Đất xám feralit gầy nông;
- * Đất xám feralit cơ giới nhẹ;
- * Đất xám feralit đá nông;
- * Đất xám feralit đá sâu;

+ Đất xám giàu mùn: Diện tích 1.011,49 ha, chiếm 1,90% diện tích điều tra với các đặc trưng: tầng dày < 100 cm, không tưới, độ phì từ thấp đến trung bình, độ dốc > 25° , thành phần cơ giới thịt trung bình. Tùy vào đặc điểm địa hình và tính chất đất mà được chia thành các loại phụ sau:

- * Đất xám giàu mùn điển hình;
- * Đất xám giàu mùn cơ giới nhẹ;
- * Đất xám giàu mùn đá sâu;
- * Đất xám điển hình giàu mùn đá nông;

- *Đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá (Leptosols)*: Có diện tích 975,91 ha, chiếm 1,10% diện tích điều tra, chủ yếu là đất rừng hoặc đất chưa sử dụng với các đặc trưng: tầng dày < 30 cm, không tưới, độ phì thấp, độ dốc > 25°, thành phần cơ giới thịt trung bình. Do đó, cần phải có giải pháp phù hợp cụ thể để phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng cả hai hình thức: Khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. Gồm có đơn vị đất chính là đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá chua.

1.1.2.2. Tài nguyên rừng

Hiện trạng rừng năm 2022 trên địa bàn huyện Quan Hóa theo Quyết định số 790/QĐ- UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và công bố hiện trạng rừng năm 2022, theo đó: Tổng diện tích có rừng là 86.134,3 ha, độ che phủ 84,8%, trong đó: rừng đặc dụng 23.869 ha, rừng phòng hộ 14.051,1 ha, rừng sản xuất 48.214,2 ha.

Rừng Quan Hóa đa dạng, phong phú về chủng loại. Rừng nguyên sinh còn lại không nhiều 17.105 ha, đã và đang được Nhà nước đầu tư, khoanh nuôi bảo vệ thành khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Pù Luông, khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động. Diện tích rừng còn lại mới được khoanh nuôi phục hồi. Những năm gần đây thực hiện các dự án, đến nay diện tích đã đưa vào trồng rừng 32.114,01 ha, chủ yếu rừng luồng, gõ.

1.1.2.3. Tài nguyên nước

- Nước mặt: Tổng dòng chảy hàng năm khoảng hàng chục triệu khối, dòng chảy biến động theo mùa, 75 - 80% lượng dòng chảy tập trung các tháng mùa mưa từ cuối tháng 4 đến hết tháng 10, số còn lại 20 - 25% dàn trải trong những tháng mùa khô. Hệ thống nước mặt được cung cấp bởi hệ thống dòng chảy sông Mã, sông Luông, các khe, suối và hồ đập trên địa bàn huyện.

- Nước dưới đất: Địa chất Quan Hóa có lớp phủ trầm tích hệ thứ 4 rất mỏng, đá mẹ là Macma, biến chất, phun xuất rắn chắc, do đó lượng nước ngầm ít chỉ ở

mức 0,02 - 2,0 l/s. Nước dưới đất chỉ có mặt trong các nếp lõm dọc theo hệ thống đứt gãy chính theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn khoáng sản chủ yếu là đá vôi, có trữ lượng lớn nhưng chưa được khai thác. Một số vùng có vàng sa khoáng, quặng sắt và photphorit trữ lượng nhỏ.

1.1.2.5. Tài nguyên nhân văn và tiềm năng phát triển du lịch

** Tài nguyên nhân văn:*

Là huyện được hình thành và phát triển từ lâu đời bởi các dân tộc anh em cùng chung sống, có truyền thống đấu tranh cách mạng và lịch sử văn hóa lâu đời.

Tổ chức xã hội mang tính truyền thống ở Quan Hóa là làng, chòm, bản. Hình thức tổ chức xã hội của nền kinh tế nông nghiệp tự túc. Làng, chòm, bản được tổ chức chặt chẽ thành cộng đồng vững chắc. Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã có hàng vạn lượt người tham gia bộ đội, dân công tiếp vận và thanh niên xung phong. Huyện có nhiều liệt sỹ và bà mẹ Việt Nam anh hùng, nhiều gia đình được tặng bằng khen.

Trên địa bàn huyện Quan Hóa có tổng số 36 di tích, trong đó có 1 di tích cấp quốc gia (di tích lịch sử hang Co Phường, thuộc bản Sại, xã Phú Lệ), 2 di tích cấp tỉnh: Hang Lũng Mu, bia ký - nơi thờ tướng Khảm Ban (đều thuộc bản Khảm, thị trấn Hồi Xuân). Đối với các di tích được xếp hạng, UBND huyện đã thực hiện công tác phân cấp, giao cho UBND các xã nơi có di tích trực tiếp quản lý thành lập và ban hành quy chế, quy định quản lý tại di tích. Riêng di tích lịch sử hang Co Phường do UBND huyện quản lý, trong thời gian tới sẽ thành lập ban quản lý theo sự phân cấp của tỉnh. Công tác tuyên truyền, quản lý, bảo tồn, phát huy giá trị di tích, đặc biệt là các di tích đã được xếp hạng luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và được đông đảo nhân dân ủng hộ và đóng góp công sức trong việc quản lý, bảo tồn di tích. Hiện nay có 3 di tích được xếp hạng, về cơ bản đã thực hiện công tác cắm mốc bảo vệ khu vực di tích, góp phần bảo vệ di tích không bị xâm lấn. Tuy nhiên, di tích hang Lũng Mu nằm trên vách núi đá treo leo nên công tác cắm mốc gặp nhiều khó khăn. UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Văn hóa và Thông

tin hướng dẫn các địa phương trên địa bàn huyện tổ chức các hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa, lễ hội truyền thống gắn với di tích. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao nhận thức và đóng góp của toàn xã hội trong việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích.

Với mục tiêu gìn giữ, phát huy những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể quý giá tại địa phương và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện góp phần thực hiện thắng lợi Đảng bộ huyện Quan Hóa lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2020-2025, thì việc tăng cường công quản lý nhà nước, phân bổ kinh phí để thực hiện quản lý nhà nước trên lĩnh vực di sản và tu bổ, tôn tạo, bảo quản và phát huy giá trị di sản là hết sức quan trọng và có tác động trực tiếp vào sự phát triển chung của huyện, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện trong thời gian tới:

- Tiếp tục cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra trong Kết luận số 82-KL/TU ngày 30/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017-2025. Đồng thời phân công rõ nhiệm vụ cho các phòng, ban, ngành và các địa phương trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

- Kiểm kê lại toàn bộ di tích đã được xếp hạng: bổ sung hoàn thiện lí lịch di tích, biên bản, bản đồ khoanh vùng các di tích. Lập quy hoạch, cắm mốc giới các di tích. Từng bước hoàn thành cơ bản các quy hoạch tổng thể, chi tiết hệ thống di tích lịch sử văn hóa. Lập kế hoạch trùng tu, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị di sản gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện, nhất là hệ thống đình làng. Khai thác các giá trị di tích - Danh thắng gắn với hoạt động du lịch, thu hút đông đảo nhân dân, du khách thập phương tham gia, góp phần phát huy hiệu quả kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh và giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ huyện nhà.

** Tiềm năng phát triển du lịch:*

Theo đó phần vùng không gian phát triển du lịch cộng đồng huyện Quan Hóa gắn chặt với 3 Khu bảo tồn thiên nhiên là: Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông và Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm

Nam Động. Nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn được kết nối như: Tài nguyên rừng phong phú, đa dạng sinh học, còn hoang sơ; có sự đa dạng cảnh quan thiên nhiên với hệ thống sông núi trùng điệp, nhiều hang động đẹp (hang Phi, hang Co Phường, hang Co Luông, hang Na,...); hồ tự nhiên (hồ Pha Đay, hồ Vinh Quang)...

Tại các Khu bảo tồn thiên nhiên sẽ hình thành mô hình phát triển du lịch cộng đồng tại 8 bản dân tộc, tương ứng với 7 xã gồm: Bản Hang (Phú Lệ), bản Vinh Quang (Phú Nghiêm), bản En (Phú Thanh), bản Khoa (Phú Sơn), bản Bút (Nam Xuân), bản Bút Xuân (tại khu vực Hang Phi - Nam Xuân), bản Yên (Hiền Chung), bản Bâu (Nam Động).

Trong đó, các bản Hang, bản En và bản Yên được xác định là bản du lịch cộng đồng động lực, thúc đẩy các hoạt động du lịch phát triển tại các địa phương khác của huyện. Các bản Quang Vinh, bản Khoa, bản Bút, bản Bút Xuân và bản Bâu là các bản du lịch cộng đồng hỗ trợ; giúp đa dạng hóa các sản phẩm và hoạt động du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện; giúp khai thác tốt hơn tài nguyên du lịch và liên kết các điểm du lịch với các bản du lịch cộng đồng động lực.

Lộ trình thực hiện được chia thành 2 giai đoạn:

Giai đoạn 2019 - 2025: Ưu tiên đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại các bản Hang (Phú Lệ) và bản Bút Xuân (gắn với di tích hang Phi, xã Nam Xuân), bản Vinh Quang (Phú Nghiêm), bản En (Phú Thanh).

Giai đoạn 2026 - 2030: Vào thời kì đầu, đầu tư ưu tiên phát triển du lịch cộng đồng tại bản Bút (Nam Xuân), bản Bâu (Nam Động). Vào thời kì cuối, đầu tư phát triển du lịch cộng đồng tại bản Khoa (Phú Sơn), bản Yên (Hiền Chung).

Việc định hướng phát triển các mô hình du lịch cộng đồng tại huyện Quan Hóa sẽ góp phần khai thác, bảo tồn và phát huy có hiệu quả tiềm năng du lịch, đa dạng hóa các loại hình sản phẩm và dịch vụ du lịch cộng đồng tại huyện Quan Hóa. Với mục tiêu, phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mới, theo hướng bền vững, gắn với xóa đói, giảm nghèo và bảo tồn, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc trên địa bàn, huyện Quan Hóa đã xây dựng Đề án phát triển du lịch cộng đồng huyện Quan Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, huyện Quan Hóa sẽ tập trung phát triển du lịch bền vững, gắn bảo vệ môi trường phấn đấu đến năm 2025 đón được 11.200 lượt

khách, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 25,7%/năm; đến năm 2030, tổng lượng khách du lịch cộng đồng đạt 24.700 lượt khách, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 24,1%/năm. Phân đầu đến năm 2025, toàn huyện có 41 cơ sở lưu; giải quyết việc làm cho 525 đồng bào các dân tộc ở địa phương, từng bước xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Quan Hóa là huyện miền núi, có diện tích đất nông, lâm nghiệp tương đối lớn, mật độ xây dựng thấp, kinh tế chưa phát triển, nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp. Môi trường sinh thái nói chung còn tương đối trong lành, thảm thực vật, động vật hoang dã, ... còn nhiều và chiều hướng tăng loài, cảnh quan thiên nhiên đã và đang được cải thiện rõ rệt.

**** Môi trường đô thị:***

Thị trấn Hồi Xuân đang trong quá trình đầu tư xây dựng, theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Quan Hóa (cũ) và quy hoạch Nông thôn mới xã Hồi Xuân (cũ), hệ thống cấp và thoát nước đang được đầu tư xây dựng nên cảnh quan môi trường trong những năm tới có nhiều thay đổi. Việc thu gom chất thải rắn, rác thải đã được thực hiện nhưng chưa triệt để. Vật liệu phế thải trong quá trình xây dựng chưa được thu dọn hết, là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nhất là khu vực chợ trung tâm thị trấn. Việc thu gom rác thải, giữ gìn vệ sinh môi trường ở các khu đông dân cư đang được chú trọng. Việc tuyên truyền vận động người dân nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường đã và đang được đẩy mạnh kết quả khả quan trong những năm tới.

**** Môi trường nông thôn:***

Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều hộ gia đình đã có các công trình phục vụ sinh hoạt hàng ngày hợp vệ sinh, một bộ phận đáng kể nông dân đã có ý thức về sử dụng nước sạch.

Các tác động gây ảnh hưởng đến môi trường vệ sinh nông thôn chủ yếu đến từ hoạt động sinh hoạt, sản xuất, chăn nuôi của người dân, cụ thể như:

+ Thói quen chăn nuôi gia súc, gia cầm ngay bên dưới hoặc cạnh nhà gây ảnh hưởng cục bộ đến môi trường sống, sức khỏe của hộ gia đình và cộng đồng dân cư.

+ Sử dụng hóa chất, phân bón trong nông nghiệp tác động cục bộ trên diện tích nhất định và tại thời điểm phun, bón hóa chất nhất là thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thói quen vứt rác thải sinh hoạt, rác thải và chất thải trong hoạt động sản xuất sinh hoạt không đúng nơi quy định.

Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác nhất định. Việc thu gom rác thải còn thô sơ, bãi rác tại các chợ xử lý chưa kịp thời ... tình trạng vứt rác bừa bãi tại các khu đông dân cư, các trục đường vẫn diễn ra.

** Tại các cơ sở sản xuất, khai thác và chế biến khoáng sản:*

Ô nhiễm môi trường ở huyện chủ yếu từ các cơ sở sản xuất khai thác và chế biến khoáng sản. Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là bụi và đá vụn sau sản xuất, chưa được thu gom theo đúng quy định, làm ảnh hưởng đến môi trường. Tuy nhiên các đơn vị này đều lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, có cam kết bảo vệ môi trường hoặc đề án bảo vệ môi trường theo quy định nhưng thực hiện chưa nghiêm túc, không đầy đủ, còn mang tính đối phó. Phần lớn các công trình bảo vệ môi trường chưa được nghiệm thu theo quy định đã đưa vào hoạt động, chưa ngăn ngừa triệt để các nguồn gây ô nhiễm phát sinh.

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất kinh doanh, huyện đã chỉ đạo các Phòng, ban chức năng và UBND cấp xã cần tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết xử lý những đơn vị, doanh nghiệp thực hiện không tốt công tác bảo vệ môi trường.

Trên địa bàn huyện chưa có những cơ sở công nghiệp, thủ công nghiệp, dịch vụ lớn, do vậy môi trường chưa bị tác động nhiều, về cơ bản môi trường sinh thái trên địa bàn chưa bị ô nhiễm. Nhìn chung hiện trạng môi trường sống trên địa bàn huyện vẫn trong trạng thái cân bằng, nhưng cùng với sự phát triển chung trong những năm tới việc đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, hoạt động thương mại - dịch vụ nhất là công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản đòi hỏi công tác bảo vệ môi trường phải được xem xét nghiêm túc nhằm bảo đảm môi trường sống cho nhân dân.

Vấn đề môi trường sinh thái trên địa bàn huyện cần được quan tâm đúng mức để bảo vệ cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

1.1.4. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại.

Những năm gần đây biến đổi khí hậu đã tác động lớn đến cả môi trường, nhiệt độ, lượng mưa, trồng trọt chăn nuôi và đời sống con người. Tình hình thời tiết cực đoan khiến huyện Quan Hóa thường xuyên phải gánh chịu những thiệt hại nặng nề trong mùa mưa bão. Nhất là mùa mưa lũ năm 2018 và cơn bão số 3 diễn ra trong tháng 8, địa phương đã bị thiệt hại lớn về cơ sở hạ tầng, tài sản của nhân dân. Các xã Trung Sơn, Trung Thành, Thành Sơn, Nam Xuân... là những địa phương thường xuyên bị ảnh hưởng nặng nề trong mùa mưa lũ. Mưa lớn đã làm 618 nhà bị ảnh hưởng và thiệt hại, trong đó: có 119 nhà bị đổ sập, cuốn trôi hoàn toàn, có 3 điểm trường bị sập hoàn toàn, 2 cầu treo bắc qua sông Mã tại các xã Phú Xuân và Trung Thành bị sập hoàn toàn, 13 xưởng chế biến lâm sản bị cuốn trôi, 11 vị trí cột điện cao thế, 25 vị trí cột điện hạ thế bị sạt đổ hoàn toàn và 4 trạm biến áp bị ngập nước. Diện tích lúa nước bị thiệt hại là 43,05 ha, có 10,2 ha cây luống, xoan bị thiệt hại hoàn toàn, 15 con trâu, bò bị chết và cuốn trôi, ...

Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, xuất phát từ thực tiễn đó năm 2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Kịch bản biến đổi khí hậu đối với các vùng miền. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán). Cụ thể các kịch bản trong biến đổi khí hậu như sau:

1.1.4.1. Kịch bản biến đổi khí hậu

a. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với nhiệt độ (các mùa trong năm):

- Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, trong đó: ở phía Bắc phổ biến từ $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam phổ biến từ $1,2 \div 1,3^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó: ở phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, ở phía Nam tăng phổ biến dưới $1,8^{\circ}\text{C}$, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo.

- Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $1,7 \div 2,3^{\circ}\text{C}$, trong đó: khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên $2,0^{\circ}\text{C}$, phía Nam có mức tăng dưới $2,0^{\circ}\text{C}$. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$ trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ $3,8 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, phía Nam phổ biến từ $3,2 \div 3,5^{\circ}\text{C}$.

- Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với tỉnh Thanh Hóa:

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cân dưới 10% và cân trên 90%)

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	1,6 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,4 ÷ 3,1)	2,2 (1,5 ÷ 3,0)	3,8 (2,9 ÷ 5,2)
Trong đó:					
1.1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
1.2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
1.3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
1.4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

b. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa:

- Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến $10 \div 15\%$ vào giữa thế kỷ và $10 \div 20\%$ vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ $10 \div 15\%$ trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ $20 \div 30\%$. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5% . Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức

tăng phổ biến từ 10 ÷ 25%; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

Số liệu trong bảng là mức biến đổi của lượng mưa năm theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 các giai đoạn giữa và cuối thế kỷ so với thời kỳ. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	13,9 (3,0 ÷ 25,9)	16,6 (1,3 ÷ 32,7)	15,9 (6,4 ÷ 23,4)	19,1 (-0,0 ÷ 36,4)
<i>Trong đó:</i>					
1.1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
1.2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
1.3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
1.4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

c. Kịch bản biến đổi của một số hiện tượng khí hậu cực đoan như: Rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán, bão và áp thấp nhiệt đới:

- Tác động của sự nóng lên toàn cầu: Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học. Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Sự gia tăng của nhiệt độ còn ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch, thương mại,... liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu, ...

- Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai:

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã của huyện.

Qua đó thấy được sự biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, những kịch bản cho từng giai đoạn để địa phương có những biện pháp phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra cần đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung và tỉnh Thanh Hóa và huyện Quan Hóa nói riêng.

1.1.4.2. Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất

- Rối loạn chế độ mưa nắng và nguy cơ nắng nóng: Biến đổi khí hậu có thể làm thay đổi chế độ mưa nắng trong khu vực, gây ra nguy cơ nắng nóng cao hơn. Đồng thời, lượng mưa thay đổi không đều và có thể kéo dài, gây mất lượng dinh dưỡng trong đất và gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời ảnh hưởng đến an ninh lương thực trong khu vực.

- Ảnh hưởng đến môi trường đất và nước: Biến đổi khí hậu toàn cầu có thể ảnh hưởng đến môi trường đất và nước tại huyện Quan Hóa, đặc biệt trong lĩnh vực nông lâm nghiệp. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng và hạn hán, gây khó khăn trong cung cấp nước và sử dụng nước. Sông suối lớn có thể chịu ảnh hưởng với dòng chảy kiệt giảm và dòng chảy lũ tăng. Hạn hán ngày càng gia tăng cũng gây khó khăn cho nông nghiệp và cung cấp nước cho các khu vực nông thôn.

- Ảnh hưởng đến cây trồng và động vật: Sự nóng lên toàn cầu làm giới hạn phạm vi thích nghi của cây trồng, ảnh hưởng đến sinh trưởng và năng suất của cây trồng. Thời gian gieo trồng cũng bị ảnh hưởng và có thể phải thay đổi. Ngoài ra, biến đổi khí hậu cũng có thể tăng nguy cơ lây lan bệnh và ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh sản của gia súc và gia cầm.

- Tăng tần số và cường độ của hiện tượng thời tiết nguy hiểm: Biến đổi khí hậu có thể làm tăng tần số, cường độ và tính biến động của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại. Các hiện tượng này có thể gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân trong huyện Quan Hóa.

- Suy thoái tài nguyên đất và nước: Biến đổi khí hậu kết hợp với sự bất cẩn trong việc sử dụng tài nguyên đã làm suy thoái các nguồn tài nguyên đất và nước. Đất trở nên kiệt quệ và mất đi độ phì nhiêu, trong khi nguồn nước bị ảnh hưởng bởi hạn hán và khó khăn trong việc cung cấp đủ nước cho nông thôn. Điều này đặt ra một thách thức lớn đối với các cấp quản lý và ngành chức năng để tìm giải pháp ứng phó, hạn chế tác động xấu đến sản xuất và đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng hiệu quả hơn và bảo vệ môi trường.

1.1.4.3. Giải pháp chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

- Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

- Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

- Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

- Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Kinh tế phát triển ổn định, nhiều lĩnh vực đạt kết quả cao so với cùng kỳ năm trước và kế hoạch

Giá trị sản xuất năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.331 tỷ đồng, giảm 6,27% so với cùng kỳ năm 2022; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,93%; công nghiệp - xây dựng giảm 16,99%; dịch vụ tăng 4,1%. Tỷ trọng theo cơ cấu kinh tế:

- + Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 27,35%, tăng 1,7%;
- + Công nghiệp - xây dựng chiếm 41,42%, giảm 5,38%;
- + Dịch vụ thương mại chiếm 31,22%, tăng 3,67% so với cùng kỳ.

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 568,427 tỷ đồng, đạt 113,6 KH, bằng 99,47% so với cùng kỳ (giảm 3 tỷ đồng). Thu nhập bình quân đầu người đạt 30,53 triệu đồng, đạt 106,2% kế hoạch, tăng 1,82 triệu đồng so với cùng kỳ. Giá trị xuất khẩu hàng hóa 7,35 triệu USD, đạt 142,83% kế hoạch, tăng 41,35% so với cùng kỳ.

1.2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù bị tác động của thời tiết nắng nóng, mưa to kéo dài và giá xăng dầu, giá vật tư nông nghiệp tăng cao nhưng vẫn đạt kết quả tích cực. Giá trị sản xuất toàn ngành năm 2023 (theo giá so sánh) ước đạt 634 tỷ đồng, tăng 3,93% so cùng kỳ. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản đạt 56,14 triệu đồng, tăng 0,14 triệu đồng so với kế hoạch, tăng 2,14 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tổng diện tích gieo trồng toàn huyện 5.627,8 ha, đạt 96,71% kế hoạch (KH), bằng 96,91% so với cùng kỳ; tổng sản lượng lương thực có hạt thực hiện được 18.005 tấn, bằng 98,04% so với cùng kỳ, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện đề ra .

Công tác phát triển đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Trong năm, trên địa bàn huyện không xuất hiện các ổ dịch phức tạp. Công tác tiêm phòng được quan tâm chỉ đạo quyết liệt, đã hoàn thành kế hoạch tiêm năm 2023 đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt 5,758 tỷ đồng, bằng 101,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng khai thác và nuôi trồng ước đạt 136,67 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước .

Diện tích bảo vệ rừng giữ vững ổn định, bảo vệ an toàn diện tích rừng hiện có là 86.134,32 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 84,79% (tăng 0,29% so KH). Trong năm, trên địa bàn huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt trồng rừng đặc dụng với diện tích là 58,5613 ha; Khai thác gỗ rừng trồng, cây phân tán ước 1.400m³ đạt 100% KH; Khai thác ước đạt 21.492 nghìn cây tre luồng đạt 100% KH. Trong năm, không xảy ra vụ cháy rừng nào mặc dù thời tiết khô hanh, nắng nóng. Qua tuần tra, kiểm tra rừng, số vụ vi phạm công tác QLBR 8 vụ (Vận chuyển trái phép, vi phạm luật lâm nghiệp), thu nộp ngân sách nhà nước 51.100.000 đồng.

Công tác tích tụ đất đai được triển khai quyết liệt. Tổng diện tích đất được tích tụ, tập trung đạt 256,5 ha đạt 100,6% kế hoạch và vượt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao (255 ha) trong đó có 03 xã vượt chỉ tiêu kế hoạch huyện giao (*Gồm: Hiền Kiệt 18 ha đạt 102,9%; Nam Xuân 16,2 ha đạt 101,3%; Trung Thành 17,8 ha đạt 104,7%*), còn lại các xã, thị trấn đạt chỉ tiêu kế hoạch huyện giao.

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Trong năm toàn huyện kế hoạch xây dựng 01 xã (xã Thiên Phú) và 09 bản đạt chuẩn NTM. Tính đến ngày 25/11/2023, kết quả xây dựng NTM tại xã Thiên Phú đạt 09/19 tiêu chí với 42/57 chỉ tiêu, còn 10 tiêu chí với 15 chỉ tiêu chưa đạt. Tiến độ xây dựng NTM tại 09 bản đăng ký: có 03 bản đạt 11/14 tiêu chí; 03 bản đạt 10/14 tiêu chí; 02 bản đạt 09/14 tiêu chí và 01 bản đạt 08/14 tiêu chí.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) theo chỉ tiêu tỉnh giao năm 2023 huyện phấn đấu có 2 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, hiện nay đã đạt 01 sản phẩm Thịt Bò khô Mường Ca Da (đơn vị Thị trấn Hồi Xuân) được UBND tỉnh công nhận sản phẩm OCOP 3 sao; tiếp tục đôn đốc, chỉ đạo các xã hướng dẫn cho các chủ thể xây dựng hoàn thiện nâng cao và kiểm định chất lượng sản phẩm, xây dựng tem nhãn, truy xuất nguồn gốc sản phẩm và bao bì sản phẩm để đánh giá, phân hạng sản phẩm. Đến nay, các sản phẩm Thịt khô nhục Vũ Nghi (Thị trấn Hồi Xuân), Măng khô xé sợi Mường Khăng (xã Thiên Phú), Măng Ót Lê Hiền (xã Nam Tiến) và sản phẩm đánh giá công nhận lại Bánh nhãn Hồi Xuân đã cơ bản hoàn thiện tem, nhãn, bao bì, hồ sơ; dự kiến trong tháng 12 năm 2023 được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao.

UBND huyện đã chỉ đạo các cấp, các ngành thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, phương án triển khai khi có tình huống thiên tai xảy ra. Trong năm đã xảy ra 9 đợt nắng nóng gay gắt kéo dài, đặc biệt vào ngày 06/5/2023 tại thị trấn Hồi Xuân đã đo được nhiệt độ không khí lên đến 44,1°C; xảy ra 07 đợt mưa lớn diện rộng và một số đợt mưa lớn cục bộ kèm theo lốc, sét, mưa đá, gây ảnh hưởng đến tài sản của nhân dân. Do làm tốt công tác dự báo, cảnh báo và xây dựng các kế hoạch, phương án PCTT sát thực tế từ huyện đến cơ sở nên các đợt thiên tai dù có gây ra thiệt hại nhưng không đáng kể.

1.2.1.2. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng ước đạt 1.012 tỷ đồng, giảm 16,99% so cùng kỳ. Hoạt động sản xuất của các cơ sở, các doanh nghiệp, các hợp tác xã tiếp tục được quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sản xuất cũng như mở rộng quy mô sản xuất. Các mặt hàng sản xuất chủ yếu là: Vàng mã, giấy đề cuộn, bột giấy, gạch đá các loại...

Công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình xây dựng được quan tâm thực hiện. Đã thẩm định được 59 công trình với tổng mức đầu tư là 249,735 tỷ đồng. Các phòng chuyên môn đã kiểm tra, nghiệm thu đưa vào sử dụng 62 công trình; chỉ đạo thực hiện được 13.654 m đạt 68,27% KH chỉ tiêu cứng hóa mặt đường giao thông (*Gồm: Đường trục xã 1.300m; Đường liên thôn, bản 5.690m; Đường ngõ xóm 2.394 m; Đường nội đồng 1.070m; Đường sản xuất 3.200m*), ước đến hết tháng 12 năm 2023 đạt 100% KH giao.

Những tháng đầu năm do ảnh hưởng của nắng nóng dẫn đến thiếu điện chung cả nước, trên địa bàn huyện cắt điện luân phiên làm ảnh hưởng đến phát triển sản xuất của doanh nghiệp và sinh hoạt của người dân, đến nay tình hình cung cấp điện ổn định. Trong năm, trên địa bàn huyện không xảy ra vụ tai nạn về điện và không có vụ vi phạm về hành lang an toàn lưới điện cao áp.

1.2.1.3. Các ngành dịch vụ, thương mại

Các ngành dịch vụ, thương mại đã dần được phục hồi và phát triển trở lại, giá các hàng hóa trên địa bàn huyện ổn định. Giá trị sản xuất ngành dịch vụ ước đạt 685 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cùng kỳ. Trong năm, đã kiểm tra, xử lý 16 vụ vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại thu nộp NSNN với tổng số tiền là 54.250.000 đồng; tiêu hủy 10 bao thuốc lá, 12 gói bánh mỳ, giá trị tiêu hủy tang vật VPHC là 1.240.000 đồng.

Các ngân hàng tiếp tục thực hiện tốt các chương trình cho vay hỗ trợ sản xuất, xóa đói giảm nghèo; công tác huy động vốn, thu tín dụng quá hạn được triển khai quyết liệt. Huy động vốn của Ngân hàng NN&PTNT (tính đến ngày 20/11/2023) ước thực hiện 356 tỷ đồng, bằng 109% so CK; tổng dư nợ đạt 602 tỷ đồng, tăng 7,5% so cùng kỳ. Huy động vốn của Ngân hàng Chính sách xã hội là 99,448 tỷ đồng, tăng 619 triệu đồng, đạt 100% KH; tổng dư nợ 400,650 tỷ đồng, tăng 58 tỷ đồng, bằng 115% CK.

1.2.1.4. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước thực hiện cả năm 116.228 triệu đồng, đạt 131,39% so với dự toán tỉnh giao (tỉnh giao 88.459 triệu đồng), đạt 131,10% so với dự toán huyện giao và bằng 90,47% so với cùng kỳ, trong đó: Thu ngân sách Trung ương 11.399 triệu, ngân sách tỉnh 2.775 triệu đồng, ngân sách huyện 92.902 triệu đồng, ngân sách xã 9.152 triệu đồng. Chi ngân sách địa phương cơ bản đáp ứng các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện

(Chi ngân sách địa phương ước thực hiện 653,43 tỷ đồng, bằng 262% dự toán năm, trong đó: Chi ngân sách cấp huyện ước 458,373 tỷ đồng; chi ngân sách cấp xã 195,056 tỷ đồng).

UBND huyện đã chỉ đạo quyết liệt việc thành lập mới doanh nghiệp, tổ chức gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Năm 2023 thành lập mới được 15 doanh nghiệp và 01 hợp tác xã, đạt 150% kế hoạch tỉnh giao và 100% kế hoạch huyện giao.

1.2.1.5. Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 568,427 tỷ đồng, đạt 113,6 KH, bằng 99,47% so với cùng kỳ, trong đó: Vốn nhà nước trên địa bàn đạt 296,653 tỷ đồng; vốn người nhà nước ước đạt 271,774 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 là 218.669 triệu đồng; vốn kế hoạch năm 2022 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 37.736 triệu đồng; vốn cấp mới năm 2023 là 180.933 triệu đồng. Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến tháng 11 năm 2023 là 121.707 triệu đồng *(Vốn kế hoạch năm 2022 được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023 là 21.028 triệu đồng; Kế hoạch vốn cấp mới năm 2023 là 100.679 triệu đồng).*

1.2.1.6. Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng

Công tác quản lý, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, giải phóng mặt bằng được quan tâm, UBND huyện đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2023, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn toàn huyện. Trong năm, thực hiện đấu giá QSD đất thành công 02 MBQH đất ở nông thôn tại xã Phú Nghiêm và xã Nam Tiến; thực hiện 40 thủ tục hồ sơ về đất đai, trong đó: cấp mới 18 trường hợp; cấp đổi, cấp lại 20 trường hợp; công nhận bổ sung 01 trường hợp; chuyển mục đích sử dụng đất 01 trường hợp.

Công tác kiểm tra, giám sát bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện, đặc biệt là việc chấp hành các quy định pháp luật của các cơ sở chế biến lâm sản, ngâm ủ bột giấy và sản xuất giấy vàng mã.

Công tác GPMB được quan tâm chỉ đạo thực hiện theo đúng kế hoạch giao, tổng số dự án cần GPMB là 28 dự án, với diện tích GPMB là 33,39 ha. Hiện nay, có 21 dự án đã hoàn thành, đang thực hiện 01 dự án, 06 dự án chưa đủ cơ sở để tiến hành công tác GPMB. Chủ đầu tư dự án đã ký cam kết GPMB với UBND

huyện là 25/28 dự án (đạt 89.28%%), còn lại 03/28 dự án các Chủ đầu tư chưa triển khai thực hiện nên chưa ký cam kết với chủ đầu tư. Kết quả giải phóng mặt bằng tính đến ngày 10/11/2023, huyện Quan Hóa đã thực hiện GPMB 30,12 ha/33,39 ha, đạt 90,21%.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024)

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả tích cực

1.2.2.1. Công tác thông tin, tuyên truyền

Công tác thông tin, tuyên truyền được đẩy mạnh, kịp thời thông tin, tuyên truyền về các sự kiện quan trọng, ngày kỷ niệm của đất nước, của tỉnh và các thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển du lịch năm 2023 đã được phê duyệt, nhất là tại các điểm du lịch cộng đồng như bản Bút (Nam Xuân), bản Hang (Phú Lệ), bản Vinh Quang (Phú Nghiêm); tổ chức thành công Lễ hội Mừng Ca Da lần thứ 4, năm 2023 và đón nhận Di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia. Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về di sản văn hóa trên địa bàn huyện. Trong năm, tổng số khách du lịch ước đạt 19.356 lượt khách, bằng 227,7% KH năm, doanh thu từ du lịch ước đạt 4,705 tỷ đồng, đạt 213,8% KH năm.

Công tác phát thanh, truyền hình trong năm thực hiện được 313 chương trình phát thanh địa phương với 2.310 tin, bài; cộng tác với Đài PTTH Thanh Hoá 11 tin, số Trang địa phương; cộng tác với Báo Thanh Hoá 14 tin; Cung cấp đăng trên Cổng TTĐT huyện 1.252 tin, bài, xây dựng được 91 tin, bài trên kênh Youtube và trên Fanpage “Truyền hình Quan Hóa”.

Tổ chức đưa đoàn vận động viên tham gia giải Bóng bàn, Cầu lông, Quần vợt, Golf Hè Sầm Sơn Cúp Thabrew Silver Beer năm 2023 đạt 01 huy chương bạc và 02 huy chương đồng; tham gia Giải Cầu lông trung, cao tuổi tỉnh Thanh Hóa đạt 01 huy chương đồng; tổ chức thành công giải bóng đá nam 7 người năm 2023; tham gia Hội thi thể thao các dân tộc toàn tỉnh lần thứ XV tại Như Xuân đạt 01 giải nhì và 01 giải ba.

Công tác chuyển đổi số trên địa bàn huyện được quan tâm, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo điều hành được chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện, số lượng hồ sơ thủ tục hành chính mức độ 3, mức độ 4 được giải quyết đạt

trên 99%. Duy trì hoạt động tốt 107 tổ công nghệ cộng đồng, thường xuyên được tham gia tập huấn nâng cao nhận thức.

1.2.2.2. Công tác giáo dục và đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 18/9/2023 của UBND huyện về một số nhiệm vụ trọng tâm năm học 2023 - 2024, tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức của cán bộ, giáo viên và học sinh, nhằm quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Tổ chức an toàn, đúng quy chế kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kỳ thi tốt nghiệp THPT, hoàn thành công tác tuyển sinh vào lớp 6 trường PT Dân tộc nội trú huyện. Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì, công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành từng bước đi vào chiều sâu; tinh thần trách nhiệm của đội ngũ CBQL, giáo viên đã được nâng lên rõ rệt. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học từng bước tăng cường theo hướng trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2022-2023 có nhiều học sinh đạt giải cao trong kỳ thi vào lớp 10 THPT, học sinh giỏi cấp tỉnh và có học sinh thi đậu vào trường chuyên Lam Sơn. Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Quan Hóa lần thứ 11 năm 2023.

1.2.2.3. Ngành y tế

Ngành y tế tập trung nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân; nhiều kỹ thuật chuyên sâu, kỹ thuật mới được áp dụng, chuyển giao tại bệnh viện đa khoa huyện và các trạm y tế xã, thị trấn. Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản được quan tâm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 11,5%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,79%. Vệ sinh ATTP được giám sát chặt chẽ, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn huyện. Năm 2023, tỉnh đã phê duyệt công nhận 02 xã đạt tiêu chí ATTP, còn 02 xã đang hoàn chỉnh hồ sơ trình tỉnh công nhận gồm: xã ATTP (xã Hiền Kiệt) và xã ATTP nâng cao (thị trấn Hồi Xuân) năm 2023 (*Thực hiện chỉ tiêu giao năm 2023 tại Quyết định số 169/QĐ-UBND, ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh. Kết quả thực hiện: Các sản phẩm thông qua chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn: Gạo thông qua chuỗi 3.800 tấn, đạt 100%; rau quả 1.200 tấn, đạt 100%; thịt 1.210 tấn đạt 100,8%; thủy sản 650 tấn, đạt 100%*).

1.2.2.4. Chính sách xã hội - lao động, việc làm và công tác giảm nghèo

Chính sách xã hội - lao động, việc làm và công tác giảm nghèo được quan tâm và từng bước thực hiện có hiệu quả; công tác tạo việc làm mới cho lao động

được triển khai quyết liệt, đã tạo việc làm mới cho 760 lao động, đạt 108,6% kế hoạch (trong đó có 150 lao động đi xuất khẩu lao động, đạt 187,5% kế hoạch). Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn lũy kế năm 2023 đạt 57,5%, trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 17,84%, đạt 100% KH. Tỷ lệ lao động trong ngành nông - lâm nghiệp so với tổng số lao động đạt 59,4%; phối hợp với các Công ty trong và ngoài tỉnh, tổ chức tuyên truyền, tư vấn cho người lao động trên địa bàn, trong năm có 610 lao động đi làm việc ở các nhà máy, doanh nghiệp trong nước, đạt 101,7% kế hoạch.

- Các chế độ chính sách cho người có công, chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng (*Cụ thể: Chi trả chế độ chính sách ưu đãi người có công hàng tháng cho 4.092 lượt đối tượng với hơn 7,821 tỷ đồng; Chế độ cho đối tượng bảo trợ xã hội với 36.948 lượt đối tượng với hơn 20,7 tỷ đồng. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, người có công, dịp Tết cổ truyền và Ngày 27/7 với tổng số quà 6.050 xuất quà với số tiền hơn 2,641 tỷ đồng; Hỗ trợ khẩn cấp cho 01 hộ bị gặp hỏa hoạn, với số tiền 40 triệu đồng và hỗ trợ 06 người gặp tai nạn rủi ro là 108 triệu đồng*). Công tác rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 được chỉ đạo quyết liệt. Trong năm, đã giảm được 634 hộ nghèo với tỷ lệ giảm 5,66%, đến nay tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện còn 22,5%, kết quả công tác giảm nghèo đạt 100,7% so với kế hoạch tỉnh giao.

1.2.2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo

UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành tập trung tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định quốc phòng - an ninh, nhằm ổn định cuộc sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Tổ chức cấp phát 43.225 ấn phẩm báo, tạp chí đến các đối tượng thụ hưởng đảm bảo đủ số lượng và thời gian quy định (*Tổng số người có uy tín trên địa bàn huyện là 102 người, trong đó do UBND huyện quản lý chi trả chế độ 69 người, do ngành Công an quản lý chi trả chế độ 33 người*). Tiếp tục hướng dẫn các tổ chức tôn giáo hoạt động theo đúng quy định của pháp luật; quán triệt việc tổ chức sinh hoạt tại các cơ sở tôn giáo tại 02 bản đồng bào Mông tại bản Suối Tôn và Buốc Hiềng không có tình trạng truyền đạo trái pháp luật.

(*Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024*)

1.2.3. Lĩnh vực quốc phòng - an ninh

- Các lực lượng vũ trang của huyện tổ chức duy trì nghiêm túc chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu, thường xuyên nắm chắc tình hình trên tuyến biên giới, địa bàn trọng điểm, chủ động ứng phó, xử lý kịp thời tình hình, không để xảy ra bất ngờ. Ban CHQS huyện, Đoàn Biên phòng Hiền Kiệt tăng cường công tác tuần tra kiểm soát tại khu vực biên giới; tiếp tục duy trì tốt công tác giao ban 4 lực lượng; chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn theo kế hoạch; hoàn thành công tác tuyển quân năm 2023 ; tổ chức diễn tập chiến đấu xã trong khu vực phòng thủ tại 04 xã: Phú Sơn, Trung Thành, Thành Sơn, Trung Sơn; tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ theo đúng kế hoạch.

- Công an huyện tăng cường, chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh với các loại tội phạm nhằm đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Trong năm, xảy ra 06 vụ xâm phạm trật tự xã hội ; xử lý vi phạm hành chính xâm phạm trật tự xã hội 14 vụ/16 đối tượng, chủ yếu nhóm hành vi vi phạm về tàng trữ, sử dụng các chi tiết súng săn, gây rối TTCC, gây tổn hại sức khỏe người khác.

Công tác quản lý người nghiện trên địa bàn được quan tâm, giảm 17 người nghiện ngoài xã hội so với năm 2022, do đưa đi cai nghiện tập trung bắt buộc, hiện nay số đối tượng người nghiện ngoài cộng đồng còn 83 người, trong đó có 2 xã không có người nghiện là Nam Xuân và Nam Động.

Lực lượng Công an tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về trật tự an toàn giao thông, nhất là các vi phạm về phương tiện vận chuyển hàng hóa quá trọng tải, vi phạm về nồng độ cồn khi tham gia giao thông. Trong năm xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông, chết 03 người, bị thương 04 người, tăng 05 vụ so với năm 2022.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024)

1.2.4. Đánh giá chung

1.2.4.1. Kết quả đạt được

Năm 2023, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức; song tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện tiếp tục chuyển biến tích cực và đạt kết quả cao trên các lĩnh vực, nổi bật là:

- Trong 26 chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, có nhiều chỉ tiêu tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 10 chỉ tiêu đạt kế hoạch và 12 chỉ tiêu vượt kế hoạch đề ra .

- Chất lượng các hoạt động văn hóa, xã hội có chuyển biến tích cực; giáo dục mũi nhọn, thể thao tiếp tục được nâng lên; công tác phát triển du lịch có nhiều chuyển biến tích cực; các chính sách an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ và kịp thời, đời sống của Nhân dân không ngừng được nâng lên.

- Công tác cải cách hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực, chỉ số giải quyết dịch vụ công đạt trên 99%; công tác phòng chống tham nhũng, tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến rõ nét, góp phần nâng cao kỷ cương pháp luật, củng cố lòng tin trong Nhân dân.

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, đảm bảo tuyệt đối an toàn phục vụ các sự kiện của đất nước, tỉnh và huyện, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Nguyên nhân của những kết quả đạt được: (1) UBND huyện luôn bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tập trung lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, linh hoạt, thích ứng nhanh với tình hình thực tế, nhất là những diễn biến mới, tình huống bất ngờ phát sinh, không để bị động, lúng túng; (2) Có sự quan tâm, giúp đỡ, ủng hộ của cấp trên; sự đoàn kết, thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ; sự vào cuộc quyết liệt, đồng bộ của các cấp, các ngành và cả hệ thống chính trị; sự ủng hộ, chia sẻ, tin tưởng của doanh nghiệp và Nhân dân; (3) Trong công tác chỉ đạo, điều hành đã kế thừa, phát huy những kết quả đạt được, bài học hay, kinh nghiệm quý; đồng thời lựa chọn những vấn đề khó, nổi cộm để tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm những vướng mắc, bất cập tồn đọng và những vấn đề phát sinh mới trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

1.2.4.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

** Tồn tại, hạn chế*

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của huyện năm 2023 còn một số tồn tại, hạn chế, đó là:

- Còn 04 chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch đề ra: (1) Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất bình quân giảm 6,27% (kế hoạch là 6,84%); (2) Số xã, bản đạt chuẩn nông thôn mới (kế hoạch 01 xã và 09 bản); (3) Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 59,4% (kế hoạch 57%); (4) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 54,16% (kế hoạch 54,9%).

- Giá nguyên vật liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao; nguồn cung cấp vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi khan hiếm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân; còn đề xảy ra khai thác khoáng sản trái phép tại xã Phú Lệ. Công tác triển khai xây dựng nông thôn mới và duy trì các tiêu chí đã đạt nông thôn mới tại các xã, thị trấn chưa cao.

- Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công một số dự án còn chậm, nhất là các công trình, dự án thuộc các Chương trình MTQG tỷ lệ giải ngân đạt thấp. Công tác giải tỏa vi phạm hành lang an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn huyện kết quả chưa cao, nhiều đơn vị triển khai thiếu hiệu quả.

- Hoạt động du lịch mặc dù số lượt khách du lịch tăng cao (đạt 19.356 lượt khách) nhưng chủ yếu phục vụ du khách tham quan trong ngày, doanh thu từ hoạt động du lịch chưa cao. Số lượng giáo viên còn thiếu, nhất là đối với giáo viên tiểu học và giáo viên các môn đặc thù; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học chưa đáp ứng yêu cầu; công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác cải cách hành chính, chấp hành kỷ luật, kỷ cương tại một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm; tiến độ, chất lượng, tính chủ động trong công tác tham mưu giải quyết công việc có lúc, có việc chưa đáp ứng yêu cầu.

- Tình trạng người tham gia giao thông không đội mũ bảo hiểm, vi phạm nồng độ cồn còn xảy ra, trong đó có cả cán bộ, đảng viên; tai nạn giao thông tăng cả 03 tiêu chí so cùng kỳ (tăng 05 vụ, 02 người chết và 03 người bị thương so với năm 2022).

*** Nguyên nhân**

- Nguyên nhân khách quan:

+ Một số công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 mới được phê duyệt chủ trương đầu tư, đang trong quá trình chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu, khởi công muộn nên tỷ lệ giải ngân vốn chưa cao.

+ Một số quy định giữa pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, đấu thầu, quản lý vốn của nhà nước còn thiếu sự thống nhất, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện.

+ Nhiều tiêu chí xây dựng bản, xã nông thôn mới đặt ra khá cao đối với huyện miền núi cao, huyện nghèo nên khó thực hiện; nguồn vốn đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng nhu cầu, nhất là nguồn huy động vốn từ Nhân dân.

+ Cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học còn thiếu thốn, ảnh hưởng đến công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa một số đơn vị chưa chặt chẽ; năng lực, trách nhiệm công tác và thái độ phục vụ của một số cán bộ, công chức chưa thật sự hiệu quả;

+ Một số chủ đầu tư trách nhiệm chưa cao trong công tác chuẩn bị các thủ tục đầu tư; thiếu quyết liệt, chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện giải ngân vốn đầu tư công;

+ Việc tuân thủ các quy định pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng, chống cháy nổ của một bộ phận người dân chưa cao.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.625,96	91,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.212,95	1,22
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>953,02</i>	<i>0,96</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	496,48	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	725,39	0,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	15,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	24,22
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.418,43	48,87
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.328,89</i>	<i>9,42</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.925,13	3,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,52	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,69	0,001
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,001
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,59	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,10	0,003
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16	0,001
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.788,61	1,81
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>592,77</i>	<i>0,60</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>86,28</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>12,36</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,95</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>35,61</i>	<i>0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,75</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>811,75</i>	<i>0,82</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,22</i>	<i>0,001</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,35</i>	<i>0,0004</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>7,21</i>	<i>0,01</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2023 (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	200,31	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34	0,01
-	Đất chợ	DCH	0,68	0,001
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	515,25	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,83	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,14	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,19	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,0001
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.466,31	1,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,0001
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,81	4,56

2.1.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 90.625,96 ha, chiếm 91,48% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2023 là 1.212,95 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2023 là 953,02 ha, chiếm 0,96% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm: Hiện trạng năm 2023 là 496,48 ha, chiếm 0,50% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2023 là 725,39 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2023 là 15.725,38 ha, chiếm 15,87% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng đặc dụng: Hiện trạng năm 2023 là 23.997,48 ha, chiếm 24,22% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2023 là 48.418,43 ha, chiếm 48,87% diện tích tự nhiên.

+ *Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2023 là 9.328,89 ha, chiếm 9,42% diện tích tự nhiên.*

- Đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2023 là 49,85 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.

2.1.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 3.925,13 ha, chiếm 3,96% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2023 là 5,52 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2023 là 0,69 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2023 là 0,55 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 31,59 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Hiện trạng năm 2023 là 3,10 ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2023 là 1,16 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2023 là 1.788,61 ha, chiếm 1,81% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ *Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2023 là 592,77 ha, chiếm 0,60% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất thủy lợi: Hiện trạng năm 2023 là 86,28 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 12,36 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2023 là 4,95 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2023 là 35,61 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2023 là 21,75 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2023 là 811,75 ha, chiếm 0,82% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2023 là 1,22 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 0,35 ha, chiếm 0,0004% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2023 là 7,21 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2023 là 200,31 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Hiện trạng năm 2023 là 13,34 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2023 là 0,68 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2023 là 515,25 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2023 là 84,83 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2023 là 13,14 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 14,19 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2023 là 0,13 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2023 là 1.466,31 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2023 là 0,06 ha, chiếm 0,0001% diện tích tự nhiên.

2.1.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2023 là 4.518,81 ha, chiếm 4,56% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quan Hóa

Thực hiện Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Quan Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2023 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Cụ thể như sau:

2.1.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa, năm 2023 trên địa bàn huyện sẽ thực hiện 59 công trình, dự án với tổng diện tích 119,57 ha và 16 trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư với diện tích 0,71 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Tổng số công trình, dự án theo Kế hoạch được phê duyệt là: 59 CTDA. Trong đó đã thực hiện được 23 CTDA chiếm 38,98% tổng CTDA; Có 36 CTDA đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện chiếm 61,02% tổng CTDA.

- Tổng diện tích thực hiện trong năm 2023 là 119,57 ha. Trong đó đã thực hiện được 56,40 ha chiếm 47,17% tổng diện tích; 63,17 ha đang tiếp tục thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện chiếm 52,83% tổng diện tích.

- Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt có 16 trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư với diện tích 0,71 ha. Sau khi rà soát, đánh giá 15 trường hợp đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở

trong khu dân cư với diện tích 0,42 ha chuyển tiếp sang năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để tiếp tục thực hiện; 01 trường hợp đưa ra khỏi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với diện tích 0,30 ha.

Kết quả thực hiện công trình, dự án như sau:

- Đối với công trình, dự án đất an ninh gồm 1,87 ha để thực hiện 13 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất quốc phòng gồm 8,98 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án giao thông gồm 56,64 ha để thực hiện 13 công trình, dự án. Đã thực hiện 12 công trình, dự án: 53,44 ha, đạt 94,35% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất năng lượng gồm 0,054 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đã thực hiện 02 công trình, dự án: 0,054 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa gồm 0,702 ha để thực hiện 05 công trình, dự án. Đã thực hiện 05 công trình, dự án: 0,702 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế gồm 0,30 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,30 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao gồm 0,80 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,80 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất chợ gồm 0,30 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,30 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải gồm 0,80 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đã thực hiện 01 công trình, dự án: 0,80 ha, đạt 100% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất ở tại nông thôn gồm 1,50 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất trụ sở tổ chức sự nghiệp quan gồm 0,54 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ gồm 5,70 ha để thực hiện 08 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp gồm 10,20 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản gồm 19,57 ha để thực hiện 04 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất nông nghiệp khác gồm 10,41 ha để thực hiện 02 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

- Đối với công trình, dự án đất trồng cây lâu năm gồm 1,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án. Đến nay chưa thực hiện công trình, dự án đạt 0% diện tích.

Kết quả thực hiện của từng công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Tăng thêm		Đánh giá theo diện tích (ha)		Đánh giá kết quả thực hiện (%)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Chuyển tiếp	Đã thực hiện	
	Tổng		119,57		63,17	56,40	47,17
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.1	<i>Đất an ninh</i>		1,87		1,87		
1	Công an xã Hiền Kiệt	Xã Hiền Kiệt	0,28	CAN	0,28		
2	Công an xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	0,24	CAN	0,24		
3	Công an xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	0,12	CAN	0,12		
4	Công an xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến	0,13	CAN	0,13		
5	Công an xã Nam Động	Xã Nam Động	0,14	CAN	0,14		
6	Công an xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	0,12	CAN	0,12		
7	Công an xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	0,14	CAN	0,14		
8	Công an xã Phú Sơn	Xã Phú Sơn	0,17	CAN	0,17		
9	Công an xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	0,10	CAN	0,10		
10	Công an xã Trung Thành	Xã Trung Thành	0,14	CAN	0,14		
11	Công an xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	0,14	CAN	0,14		

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Tăng thêm		Đánh giá theo diện tích (ha)		Đánh giá kết quả thực hiện (%)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Chuyển tiếp	Đã thực hiện	
12	Công an xã Thiên Phú	Xã Thiên Phú	0,11	CAN	0,11		
13	Công an xã Hiền Chung	Xã Hiền Chung	0,05	CAN	0,05		
1.2	<i>Đất quốc phòng</i>		8,98		8,98		
1	Tiểu đội dân quân thường trực	Xã Hiền Kiệt	3,98	CQP	3,98		
2	Thao trường bắn súng bộ binh cấp huyện tại xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	5,00	CQP	5,00		
2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
2.1	<i>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
2.2	<i>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</i>						
II	Các công trình, dự án còn lại						
1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1.1	<i>Đất giao thông</i>		56,64		3,20	53,44	94,35
1	Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	Xã Thành Sơn	12,24	DGT		12,24	100,00
2	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa	Thị trấn Hồi Xuân	9,21	DGT		9,21	100,00
3	Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	Các xã: Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Sơn	11,00	DGT		11,00	100,00
4	Đường giao thông bản Khương đi bản Bất xã Nam Động, huyện Quan Hóa	Xã Nam Động	2,00	DGT		2,00	100,00
5	Dự án xây dựng đường tới Hang Dùn, bản En, xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	5,00	DGT		5,00	100,00
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bản Sài đi bản Dôi xã Thiên Phú	Xã Thiên Phú	0,65	DGT		0,65	100,00

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Tăng thêm		Đánh giá theo diện tích (ha)		Đánh giá kết quả thực hiện (%)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Chuyển tiếp	Đã thực hiện	
7	Nâng cấp mở rộng đường từ QL 15c đi bản Bút xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	0,90	DGT		0,90	100,00
8	Đường giao thông từ bản Bâu xã Nam Động đi bản Sủa xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	Xã Nam Động	4,30	DGT		4,30	100,00
9	Đường giao thông từ bản Tang đi bản Sậy xã Trung Thành	Xã Trung Thành	2,40	DGT		2,40	100,00
10	Cầu và đường từ bản Uôn đi bản Páng xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	3,20	DGT	3,20		
11	Dự án xây dựng Bãi đỗ xe tại bản du lịch cộng đồng (Vinh Quang; Bàn Bút)	Xã Phú Nghiêm	0,07	DGT		0,07	100,00
12	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ cầu cứng bản Páng đi nhà văn hóa bản Páng xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	0,20	DGT		0,20	100,00
13	Dự án nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn (chương trình 30a)	Xã Trung Sơn	5,47	DGT		5,47	100,00
1.2	<i>Đất công trình năng lượng</i>		0,05			0,05	100,00
1	Xây dựng mạch vòng trung áp CQT, nâng cao độ tin cậy lưới điện Quan sơn, Quan Hóa	Xã Nam Động	0,05	DNL		0,05	100,00
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá, Mường Lát	Xã Trung Thành	0,004	DNL		0,004	100,00
1.3	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>		0,70			0,70	100,00
1	Nhà văn hóa bản Thu Đông	Xã Phú Xuân	0,07	DVH		0,07	100,00
2	Nhà văn hóa bản Chiềng xã Trung Thành	Xã Trung Thành	0,38	DVH		0,38	100,00
3	Xây mới Nhà văn hoá bản Bai, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	0,10	DVH		0,10	100,00
4	Nhà văn hóa bản sại xã Phú Lệ	Xã phú Lệ	0,11	DVH		0,11	100,00
5	Nhà văn hóa bản Pọng 1, xã Hiền Kiệt	Xã Hiền Kiệt	0,05	DVH		0,05	100,00
1.4	<i>Đất cơ sở y tế</i>		0,30			0,30	100,00
1	Trạm y tế xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	0,30	DYT		0,30	100,00

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Tăng thêm		Đánh giá theo diện tích (ha)		Đánh giá kết quả thực hiện (%)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Chuyển tiếp	Đã thực hiện	
1.5	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>		0,80			0,80	100,00
1	Sân thể thao xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	0,80	DTT		0,80	100,00
1.6	<i>Đất chợ</i>		0,30			0,30	100,00
1	Dự án xây mới chợ Trung Sơn	Xã Trung Sơn	0,30	DCH		0,30	100,00
1.7	<i>Đất bãi thải xử lý chất thải</i>		0,80			0,80	100,00
1	Cải thiện hạ tầng môi trường xử lý rác thải sinh hoạt tại bản Bút (xã Nam Xuân), huyện Quan Hóa	Xã Nam Xuân	0,80	DRA		0,80	100,00
1.8	<i>Đất ở tại nông thôn</i>		1,50		1,50		
1	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ bản Sậy xã Trung Thành	Xã Trung Thành	1,50	ONT	1,50		
1.9	<i>Đất trụ sở cơ quan sự nghiệp</i>		0,54		0,54		
1	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	Xã Trung Sơn	0,16	DTS	0,16		
2	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	Xã Phú Nghiêm	0,38	DTS	0,38		
2	<i>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</i>						
2.1	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>		5,70		5,70		
1	Trạm bán xăng dầu tại xã Phú Thanh	Xã Phú Thanh	0,18	TMD	0,18		
2	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân	0,40	TMD	0,40		
3	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân	0,53	TMD	0,53		
4	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân	0,36	TMD	0,36		
5	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	0,97	TMD	0,97		
6	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	Xã Nam Xuân	1,85	TMD	1,85		
7	Khu thương mại dịch vụ xã Phú Lệ	Xã Phú Lệ	1,16	TMD	1,16		
8	Đấu giá khu đất thương mại	Xã Phú Nghiêm	0,25	TMD	0,25		
2.2	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>		10,20		10,20		
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	0,20	SKC	0,20		

TT	Hạng mục	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)	Tăng thêm		Đánh giá theo diện tích (ha)		Đánh giá kết quả thực hiện (%)
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Chuyển tiếp	Đã thực hiện	
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	10,00	SKC	10,00		
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		19,57		19,57		
1	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	Xã Nam Xuân	4,50	SKS	4,50		
2	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	Thị trấn Hồi Xuân	13,26	SKS	13,26		
3	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	Xã Phú Nghiêm	1,35	SKS	1,35		
4	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	Xã Nam Tiến	0,46	SKS	0,46		
2.4	Đất nông nghiệp khác		10,41		10,41		
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thị trấn Hồi Xuân	Thị trấn Hồi Xuân	8,31	NKH	8,31		
2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Phú Nghiêm	Xã Phú Nghiêm	2,10	NKH	2,10		
2.5	Đất trồng cây lâu năm		1,20		1,20		
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Trung Sơn	Xã Trung Sơn	1,20	CLN	1,20		

2.1.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.585,64	90.625,96	40,32	100,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,59	1.212,95	2,36	100,19
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,86	953,02	1,16	100,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	491,34	496,48	5,14	101,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	715,72	725,39	9,67	101,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	15.725,38		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	23.997,48		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.384,87	48.418,43	33,56	100,07
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	49,85		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích hiện trạng năm 2023 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,41		-10,41	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.965,56	3.925,13	-40,43	98,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,52	5,52	-15,00	26,89
2.2	Đất an ninh	CAN	2,56	0,69	-1,87	26,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,00	0,55	-5,45	9,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,79	31,59	-10,20	75,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,67	3,10	-19,57	13,67
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16	1,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.790,11	1.788,61	-1,50	99,92
-	Đất giao thông	DGT	595,62	592,77	-2,85	99,52
-	Đất thủy lợi	DTL	86,18	86,28	0,10	100,12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,36	12,36		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,83	4,95	0,12	102,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,38	35,61	0,23	100,65
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,75	21,75		100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	811,75	811,75		100,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,22		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,35	0,35		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,21	7,21		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,41	200,31	0,90	100,45
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34	13,34		100,00
-	Đất chợ	DCH	0,68	0,68		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,36	515,25	-2,11	99,59
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,93	84,83	-0,10	99,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,09	13,14	0,05	100,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,73	14,19	-0,54	96,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,13		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.450,44	1.466,31	15,87	101,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,70	4.518,81	0,11	100,002

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2023 là 90.585,64 ha, diện tích thực hiện là 90.625,96 ha, cao hơn 40,32 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,04%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.210,59 ha, diện tích thực hiện là 1.212,95 ha, cao hơn 2,36 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,19%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác; đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích theo kế hoạch được duyệt là 951,86 ha, diện tích thực hiện là 953,02 ha, cao hơn 1,16 ha so kế hoạch được duyệt (đạt 100,12%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất thương mại, dịch vụ; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 491,34 ha, diện tích thực hiện là 496,48 ha, cao hơn 5,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,05%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm diện tích theo kế hoạch được duyệt là 715,72 ha, diện tích thực hiện là 725,39 ha, cao hơn 9,67 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,35%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ diện tích theo kế hoạch được duyệt là 15.725,38 ha, diện tích thực hiện là 15.725,38 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng diện tích theo kế hoạch được duyệt là 23.997,48 ha, diện tích thực hiện là 23.997,48 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất diện tích theo kế hoạch được duyệt là 48.384,87 ha, diện tích thực hiện là 48.418,43 ha, cao hơn 33,56 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,07%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác; đất quốc phòng, đất an ninh; đất thương mại, dịch vụ;

đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích theo kế hoạch được duyệt là 49,85 ha, diện tích thực hiện là 49,85 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác diện tích theo kế hoạch được duyệt là 10,41 ha, diện tích thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn 10,41 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất rừng sản xuất; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2023 là 3.965,56 ha, diện tích thực hiện 3.925,13 ha, thấp hơn 40,43 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 98,98%). Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng theo kế hoạch được duyệt là 20,52 ha, diện tích thực hiện là 5,52 ha, thấp hơn 15,00 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 26,89%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất sang đất quốc phòng chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất an ninh theo kế hoạch được duyệt là 2,56 ha, diện tích thực hiện là 0,69 ha, thấp hơn 1,87 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 26,88%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm khác; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; ... sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ theo kế hoạch được duyệt là 6,00 ha, diện tích thực hiện là 0,55 ha, thấp hơn 5,45 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 9,16%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa; đất rừng sản xuất sang đất thương mại, dịch vụ chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 41,79 ha, diện tích thực hiện là 31,59 ha, thấp hơn 10,20 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 75,60%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo kế hoạch được duyệt là 22,67 ha, diện tích thực hiện là 3,10 ha, thấp hơn 19,57 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 13,67%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo kế hoạch được duyệt là 1,16 ha, diện tích thực hiện là 1,16 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã theo kế hoạch được duyệt là 1.790,11 ha, diện tích thực hiện là 1.788,61 ha, thấp hơn 1,50 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,92%).

+ *Diện tích đất giao thông theo kế hoạch được duyệt là 595,62 ha, diện tích thực hiện là 592,77 ha, thấp hơn 2,85 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,52%). Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng từ đất rừng sản xuất; đất trồng cây lâu năm sang đất giao thông chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất thủy lợi theo kế hoạch được duyệt là 86,18 ha, diện tích thực hiện là 86,28 ha, cao hơn 0,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,12%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất thủy lợi sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 12,36 ha, diện tích thực hiện là 12,36 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế theo kế hoạch được duyệt là 4,83 ha, diện tích thực hiện là 4,95 ha, cao hơn 0,12 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 102,48%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất xây dựng cơ sở y tế sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ *Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo theo kế hoạch được duyệt là 35,38 ha, diện tích thực hiện là 35,61 ha, cao hơn 0,23 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,65%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.*

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo kế hoạch được duyệt là 21,75 ha, diện tích thực hiện là 21,75 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình năng lượng theo kế hoạch được duyệt là 811,75 ha, diện tích thực hiện là 811,75 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông theo kế hoạch được duyệt là 1,22 ha, diện tích thực hiện là 1,22 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa theo kế hoạch được duyệt là 0,35 ha, diện tích thực hiện là 0,35 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải theo kế hoạch được duyệt là 7,21 ha, diện tích thực hiện là 7,21 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo kế hoạch được duyệt là 199,41 ha, diện tích thực hiện là 200,31 ha, cao hơn 0,90 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,45%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang đất nông nghiệp khác chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo kế hoạch được duyệt là 13,34 ha, diện tích thực hiện là 13,34 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ Diện tích đất chợ theo kế hoạch được duyệt là 0,68 ha, diện tích thực hiện là 0,68 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại nông thôn theo kế hoạch được duyệt là 517,36 ha, diện tích thực hiện là 515,25 ha, thấp hơn 2,11 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,59%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất sang đất ở tại nông thôn chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất ở tại đô thị theo kế hoạch được duyệt là 84,93 ha, diện tích thực hiện là 84,83 ha, thấp hơn 0,10 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 99,88%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại đô thị chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch được duyệt là 13,09 ha, diện tích thực hiện là 13,14 ha, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt

(đạt 100,38%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất xây dựng trụ sở cơ quan sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo kế hoạch được duyệt là 14,73 ha, diện tích thực hiện là 14,19 ha, thấp hơn 0,54 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 96,33%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng theo kế hoạch được duyệt là 0,13 ha, diện tích thực hiện là 0,13 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo kế hoạch được duyệt là 1.450,44 ha, diện tích thực hiện là 1.466,31 ha, cao hơn 15,87 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,09%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch được duyệt là 0,06 ha, diện tích thực hiện là 0,06 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 4.518,70 ha, diện tích thực hiện 4.518,81 ha, cao hơn 0,11 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 100,002%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng từ đất chưa sử dụng sang đất an ninh chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2.3. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 3: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KH 2023 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1	<i>Đất nông nghiệp</i>	<i>NNP</i>	<i>75,41</i>	<i>53,81</i>	<i>-21,61</i>	<i>71,35</i>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,06	0,06		100,00
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,06</i>	<i>0,06</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,39	4,25	-5,14	45,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,29	15,93	-0,36	97,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,30	4,30		100,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi đất theo KH 2023 được duyệt (ha)	Diện tích thu hồi đất năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,38	29,27	-16,11	64,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,78	2,38	-0,40	85,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10	1,75	-0,35	83,33
-	Đất thủy lợi	DTL	1,52	1,52		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,05	0,05		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,05	-0,12	29,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,23		-0,23	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,02	0,02		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,11	0,11		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30	0,30		100,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22		100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16	0,11	-0,05	68,75

a. Thu hồi đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là: 75,41 ha, kết quả thực hiện là 53,81 ha thấp hơn ha, đạt 71,35% so với kế hoạch được duyệt.

b. Thu hồi đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp phải thu hồi theo kế hoạch năm 2023 được duyệt là: 2,78 ha, kết quả thực hiện là 2,38 ha, thấp hơn ha, đạt 85,61% so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2.4. Đánh giá kết thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD SDD theo KH 2023 được duyệt (ha)	Diện tích CMD SDD năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	95,02	53,81	-41,22	56,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,22	0,06	-1,16	4,92
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,22	0,06	-1,16	4,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,39	4,25	-5,14	45,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,80	15,93	-10,87	59,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD SDD theo KH 2023 được duyệt (ha)	Diện tích CMD SDD năm 2023 đã thực hiện (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,30	4,30		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,32	29,27	-24,05	54,90
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		9,51		-9,51	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	9,51		-9,51	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 95,02 ha, kết quả thực hiện là 53,81 ha, thấp hơn 41,22 ha, đạt 56,63% so với kế hoạch được duyệt.

b. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp:

Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Kế hoạch được duyệt là 9,51 ha, kết quả thực hiện là 0,00 ha, thấp hơn 9,51 ha so với kế hoạch được duyệt.

2.1.2.5. Đánh giá kết thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 5: Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích theo KH 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện được (ha)	Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32	0,21	-0,11	65,87
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11		-0,11	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,21	0,21		100,00
-	Đất chợ	DCH	0,21	0,21		100,00

Diện tích đất chưa sử dụng dự kiến khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 0,32 ha cho các mục đích phi nông nghiệp. Kết quả thực hiện được là 0,21 ha, đạt tỷ lệ 65,87%.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua công trình dự án: Số lượng công trình dự án đã thực hiện trong năm 2023 là 23 công trình dự án, đạt 38,98% tổng công trình, dự án và 47,17% tổng diện tích.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua chỉ tiêu sử dụng đất: Bên cạnh các chỉ tiêu đạt và gần đạt so với kế hoạch được duyệt vẫn còn nhiều chỉ tiêu có kết quả thực hiện thấp đặc biệt một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả <50% như: đất quốc phòng (26,89 ha); đất an ninh 26,88%); đất thương mại, dịch vụ (9,16 %); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (13,67%).

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân đã thực hiện theo hình thức thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án khu thương mại, dịch vụ; khu sản xuất phi nông nghiệp, khai thác khoáng sản, ...) nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

* Về chủ quan:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được xây dựng đồng thời với phương án quy hoạch sử dụng đất nên quá trình xây dựng, thẩm định, chỉnh sửa, thông qua phải mất thời gian dài để hoàn thiện, phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Quan Hóa đến ngày 25/7/2023 mới được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vì vậy thời gian còn lại không đủ để thực hiện xong các dự án trong năm 2023.

- Đối với các dự án thuộc nhóm đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có kết quả thực hiện chưa cao, nguyên nhân chủ yếu là các dự án này đều sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp do đó tiến độ thực hiện dự án huyện không chủ động được.

- Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

*** Về khách quan:**

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao, còn có sự chồng chéo, không thống nhất nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 42/2012/NĐ-CP, Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thủy sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của dịch bệnh Covid 19, biến đổi của khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, ... trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 phải phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và đã được thể hiện chi tiết và phân bổ chính xác đến từng đơn vị cấp xã, thị trấn trên địa bàn huyện:

Bảng 6. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của huyện Quan Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)- (5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	99.069,90	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.968,49	91.412,65	-444,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,09	1.198,53	11,56
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>951,36</i>	<i>948,44</i>	<i>2,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	491,33	220,49	270,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	763,80	1.306,26	-542,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	14.145,85	1.579,53
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	23.997,53	-0,05
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.685,55	50.164,16	-1.478,61
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.735,08</i>	<i>14.248,86</i>	<i>-4.513,78</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	284,19	-234,34
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,01	95,65	-50,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.988,94	4.396,56	-407,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,52	270,12	-249,60
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	3,99	-1,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		20,50	-20,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,00	37,43	-31,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,79	70,57	-21,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	185,50	-150,83
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16	1,16	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.794,09	1.935,89	-141,80
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>597,71</i>	<i>637,72</i>	<i>-40,00</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>86,18</i>	<i>88,08</i>	<i>-1,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>12,36</i>	<i>15,33</i>	<i>-2,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,83</i>	<i>5,93</i>	<i>-1,10</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+) giảm (-)
			Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh quy hoạch được duyệt	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,91	42,45	-6,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,75	24,78	-3,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,26	875,84	-63,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	1,21	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,73	0,73	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,21	16,86	-9,65
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,41	210,61	-11,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34	13,34	
-	Đất chợ	DCH	1,16	3,01	-1,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		0,11	-0,11
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		7,64	-7,64
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	518,21	578,18	-59,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,95	97,26	-12,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	13,37	-0,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,73	17,90	-3,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	3,13	-3,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.449,84	1.153,74	296,10
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.112,47	3.260,69	851,78

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục chuyển tiếp 36 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024, cụ thể như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
1	Công an xã Hiền Kiệt		0,28	CAN	Xã Hiền Kiệt	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2	Công an xã Thành Sơn		0,24	CAN	Xã Thành Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
3	Công an xã Nam Tiến		0,13	CAN	Xã Nam Tiến	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
4	Công an xã Nam Động		0,14	CAN	Xã Nam Động	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
5	Công an xã Phú Nghiêm		0,12	CAN	Xã Phú Nghiêm	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
6	Công an xã Phú Lệ		0,14	CAN	Xã Phú Lệ	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
7	Công an xã Phú Sơn		0,17	CAN	Xã Phú Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
8	Công an xã Phú Thanh		0,10	CAN	Xã Phú Thanh	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
9	Công an xã Trung Thành		0,14	CAN	Xã Trung Thành	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
10	Công an xã Nam Xuân		0,14	CAN	Xã Nam Xuân	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
11	Công an xã Thiên Phú		0,11	CAN	Xã Thiên Phú	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
12	Công an xã Hiền Chung		0,05	CAN	Xã Hiền Chung	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
13	Công an xã Trung Sơn		0,12	CAN	xã Trung Sơn	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
14	Tiểu đội dân quân thường trực		3,98	CQP	Xã Hiền Kiệt	Văn bản 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa
15	Thao trường bắn súng bộ binh cấp huyện tại xã Phú Nghiêm		5,00	CQP	Xã Phú Nghiêm	Quyết định số 921/QĐ-BQP ngày 28/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
16	Cầu và đường từ bản Uôn đi bản Páng xã Phú Thanh	2	3,20	DGT	Xã Phú Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
17	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ bản Sậy xã Trung Thành		1,50	ONT	Xã Trung Thành	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
18	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu		0,16	DTS	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
19	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa		0,38	DTS	Xã Phú Nghiê	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
20	Đấu giá đất thương mại dịch vụ xã Phú Thanh		0,18	TMD	Xã Phú Thanh	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh bổ sung KH đấu giá năm 2023
21	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân		0,40	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
22	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân		0,53	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
23	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân		0,36	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
24	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân		0,97	TMD	Xã Nam Xuân	
25	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân		1,85	TMD	Xã Nam Xuân	
26	Khu thương mại dịch vụ xã Phú Lệ		1,16	TMD	Xã Phú Lệ	
27	Đấu giá khu đất thương mại	0,25		TMD	Xã Phú Nghiê	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt điều chỉnh bổ sung KH đấu giá năm 2023
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thành Sơn		0,20	SKC	Xã Thành Sơn	
29	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Nghiê		10,00	SKC	Xã Phú Nghiê	Công văn số 19780/UBND-THKH ngày 14/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
30	Mỏ đá Quarzit bản Khuông		4,50	SKS	Xã Nam Xuân	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
31	Mỏ Cát 160 D		9,56	SKS	Thị trấn Hồi Xuân	Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Kế hoạch đấu giá; Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/2/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa; VB số 6299/UBND-CN ngày 24/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh
	Mỏ cát 160C		3,70	SKS	Thị trấn Hồi Xuân	

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
32	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)		1,35	SKS	Xã Phú Nghiêm	Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát số 160a, xã Phú Nghiêm
33	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)		0,46	SKS	Xã Nam Tiến	Văn bản số 4009/UBND-CN ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Văn bản số 1753/UBND-CN ngày 12/2/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Giấy phép thăm dò số 150/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Khai thác khoáng sản Trường An
34	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thị trấn Hồi Xuân		8,31	NKH	Thị trấn Hồi Xuân	
35	Đấu giá đất nông nghiệp khác xã Phú Nghiêm		2,10	NKH	Xã Phú Nghiêm	
36	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Trung Sơn		1,20	CLN	Xã Trung Sơn	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục chuyển tiếp 15 hộ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư với diện tích 0,42 ha trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2024, các công trình, dự án đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm 17 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
1	Công an xã Phú Xuân		0,12	CAN	xã Phú Xuân	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đóng trên địa bàn huyện Quan Hóa
2	Công an thị trấn Hồi Xuân		0,12	CAN	thị trấn Hồi Xuân	Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024 của Công an tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị trực thuộc Bộ Công an đóng trên địa bàn huyện Quan Hóa
3	Đường nối bản Hang, xã Phú Lệ huyện Quan Hóa đi bản Eo Kén, xã Thành Sơn huyện Bá Thước	0,5	1,5	DGT	Xã Phú Lệ	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Nam Xuân, Hồi Xuân và Phú Xuân		0,62	DGT	thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
5	Dự án chống quá tải, giảm thất lưới điện hạ áp Điện lực Quan Hoá		0,01	DNL	xã Nam Động, Trung Sơn	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
6	Đường dây và trạm biến áp 110KV Quan Hóa (khu Khảm)		0,500	DNL	thị trấn Hồi Xuân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
7	Tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử quốc gia Hang Co Phương, xã Phú Lệ	0,35	0,38	DDT	xã Phú Lệ	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
8	Dự án Trường Mầm non Trung Sơn		0,53	DGD	xã Trung Sơn	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá
9	Dự án xây dựng Chợ Thiên Phú		0,48	DCH	xã Thiên Phú	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã	Địa điểm xây dựng (Cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
10	Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Tân Lập xã Trung Thành huyện Quan Hoá		1,30	ONT	xã Trung Thành	Quyết định số 2227/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Quan Hóa về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500
11	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Thanh		7,00	SKC	xã Phú Thanh	
12	Mỏ đá Quarzit Hiền Chung Thiên Phú		12,00	SKS	xã Hiền chung	
13	Dự án đất NN khác		21,60	NKH	xã Phú Thanh	
14	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Thành Sơn		13,00	NKH	xã Thành Sơn	
15	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Thành Sơn		50,00	CLN	xã Thành Sơn	
16	Quy hoạch rừng sản xuất huyện Quan Hóa		406,19	RSX	xã Nam Tiến	
17	Dự án nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn (chương trình 30a)	5,47		DGT	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký mới 02 hộ đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ở trong khu dân cư với diện tích 0,023 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 7. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		99.069,90	100,00	99.069,90	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.968,49	91,82	90.625,96	91,48	342,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,09	1,22	1.212,95	1,22	-2,86
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	951,36	0,96	953,02	0,96	-1,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	491,33	0,50	496,48	0,50	-5,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	763,80	0,77	725,39	0,73	38,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.725,38	15,87	15.725,38	15,87	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,48	24,22	23.997,48	24,22	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	48.685,55	49,14	48.418,43	48,87	267,13
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.735,08	9,83	9.328,89	9,42	406,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,85	0,05	49,85	0,05	
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,01	0,05			45,01
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.988,94	4,03	3.925,13	3,96	63,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,52	0,02	5,52	0,01	15,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,80	0,003	0,69	0,001	2,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,00	0,01	0,55	0,001	5,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,79	0,05	31,59	0,03	17,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,67	0,03	3,10	0,003	31,57
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16	0,001	1,16	0,001	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.794,09	1,81	1.788,61	1,81	5,49
-	Đất giao thông	DGT	597,71	0,60	592,77	0,60	4,94
-	Đất thủy lợi	DTL	86,18	0,09	86,28	0,09	-0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,36	0,01	12,36	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,83	0,005	4,95	0,01	-0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,91	0,04	35,61	0,04	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	21,75	0,02	21,75	0,02	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	812,26	0,82	811,75	0,82	0,51
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,001	1,22	0,001	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,73	0,001	0,35	0,0004	0,38
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,21	0,01	7,21	0,01	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	199,41	0,20	200,31	0,20	-0,90
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,34	0,01	13,34	0,01	
-	Đất chợ	DCH	1,16	0,001	0,68	0,001	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	518,21	0,52	515,25	0,52	2,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	84,95	0,09	84,83	0,09	0,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,97	0,01	13,14	0,01	-0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14,73	0,01	14,19	0,01	0,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	0,0001	0,13	0,0001	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.449,84	1,46	1.466,31	1,48	-16,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,0001	0,06	0,0001	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.112,47	4,15	4.518,81	4,56	-406,34

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 90.625,96 ha; năm 2024 đất nông nghiệp thực giảm 342,53 ha so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 90.968,49 ha, chiếm 91,82% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	6.645,46	9	Xã Hiền Chung	7.317,33
2	Xã Thành Sơn	5.015,81	10	Xã Hiền Kiệt	6.092,62
3	Xã Trung Sơn	6.934,16	11	Xã Nam Tiến	8.661,56
4	Xã Phú Thanh	2.857,09	12	Xã Thiên Phú	5.165,29
5	Xã Trung Thành	7.464,03	13	Xã Phú Nghiêm	3.855,78
6	Xã Phú Lệ	4.170,60	14	Xã Nam Xuân	3.684,36
7	Xã Phú Sơn	5.671,66	15	Xã Nam Động	8.471,11
8	Xã Phú Xuân	8.961,62	Tổng		90.968,49

Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

* Đất trồng lúa

Diện tích năm 2023 là 1.212,95 ha; năm 2024 đất trồng lúa thực giảm 2,86 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 2,86 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất nông nghiệp khác : 1,20 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ : 1,16 ha;
- + Đất công trình năng lượng : 0,50 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng lúa là 1.210,09 ha, chiếm 1,22% diện tích đất tự nhiên (Trong đó: Diện tích đất chuyên trồng lúa nước năm 2024 là 951,36 ha, chiếm 0,96% diện tích đất tự nhiên). Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hội Xuân	72,85	9	Xã Hiền Chung	154,33
2	Xã Thành Sơn	57,05	10	Xã Hiền Kiệt	47,33
3	Xã Trung Sơn	12,72	11	Xã Nam Tiến	113,34
4	Xã Phú Thanh	34,58	12	Xã Thiên Phú	133,49
5	Xã Trung Thành	127,16	13	Xã Phú Nghiêm	82,05
6	Xã Phú Lệ	44,10	14	Xã Nam Xuân	81,45
7	Xã Phú Sơn	39,58	15	Xã Nam Động	78,80
8	Xã Phú Xuân	131,26	Tổng		1.210,09

*** Đất trồng cây hàng năm khác**

Diện tích năm 2023 là 496,48 ha; năm 2024 đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 5,15 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 5,16 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:
- + Đất quốc phòng : 5,00 ha;
- + Đất an ninh : 0,14 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,02 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 491,33 ha, chiếm 0,50% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hội Xuân	10,15	9	Xã Hiền Chung	77,97
2	Xã Thành Sơn	4,80	10	Xã Hiền Kiệt	2,73
3	Xã Trung Sơn	11,18	11	Xã Nam Tiến	25,90
4	Xã Phú Thanh	6,88	12	Xã Thiên Phú	7,35
5	Xã Trung Thành	7,52	13	Xã Phú Nghiêm	105,56
6	Xã Phú Lệ	2,00	14	Xã Nam Xuân	41,34
7	Xã Phú Sơn	55,91	15	Xã Nam Động	33,23
8	Xã Phú Xuân	98,80	Tổng		491,33

*** Đất trồng cây lâu năm**

Diện tích năm 2023 là 725,39 ha; năm 2024 đất trồng cây lâu năm thực tăng 38,41 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 51,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất rừng sản xuất : 51,20 ha.
- Giảm 12,79 ha do chuyển sang các mục đích sau:
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 9,80 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 1,57 ha;
- + Đất giao thông : 0,20 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,16 ha;
- + Đất chợ : 0,48 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,31 ha;
- + Đất ở tại đô thị : 0,11 ha;
- + Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 0,16 ha.

Năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm là 763,80 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	85,44	9	Xã Hiền Chung	95,32
2	Xã Thành Sơn	60,57	10	Xã Hiền Kiệt	7,97
3	Xã Trung Sơn	24,13	11	Xã Nam Tiến	81,57
4	Xã Phú Thanh	15,52	12	Xã Thiên Phú	191,14
5	Xã Trung Thành	2,91	13	Xã Phú Nghiêm	55,64
6	Xã Phú Lệ	27,51	14	Xã Nam Xuân	33,22
7	Xã Phú Sơn	34,37	15	Xã Nam Động	39,39
8	Xã Phú Xuân	9,11	Tổng		763,80

*** Đất rừng phòng hộ**

Diện tích năm 2023 là 15.725,38 ha; năm 2024 đất rừng phòng hộ không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ là 15.725,38 ha, chiếm 15,87% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	1.618,76	9	Xã Hiền Chung	581,39
2	Xã Thành Sơn	2.857,91	10	Xã Hiền Kiệt	935,83
3	Xã Trung Sơn	1.842,93	11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	717,59	12	Xã Thiên Phú	1.562,40
5	Xã Trung Thành	174,05	13	Xã Phú Nghiêm	1.320,72
6	Xã Phú Lệ	434,13	14	Xã Nam Xuân	1.178,34
7	Xã Phú Sơn	109,18	15	Xã Nam Động	2.157,16
8	Xã Phú Xuân	235,00	Tổng		15.725,38

*** Đất rừng đặc dụng**

Diện tích năm 2023 là 23.997,48 ha; năm 2024 đất rừng rừng đặc dụng không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất rừng rừng đặc dụng là 23.997,48 ha, chiếm 24,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hội Xuân	765,97	9	Xã Hiền Chung	3.157,93
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	1.187,45
3	Xã Trung Sơn	893,37	11	Xã Nam Tiến	2.901,62
4	Xã Phú Thanh	569,11	12	Xã Thiên Phú	488,63
5	Xã Trung Thành	4.300,14	13	Xã Phú Nghiêm	706,96
6	Xã Phú Lệ	1.858,26	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn	3.157,58	15	Xã Nam Động	647,23
8	Xã Phú Xuân	3.363,23	Tổng		23.997,48

*** Đất rừng sản xuất**

Diện tích năm 2023 là 48.418,43 ha; năm 2024 đất rừng sản xuất thực giảm 267,13 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 139,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất trồng cây lâu năm : 51,20 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác : 42,91 ha;
 - + Đất quốc phòng : 10,00 ha;
 - + Đất an ninh : 1,35 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ : 4,29 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 7,15 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 13,93 ha;
 - + Đất giao thông : 4,52 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,53 ha;
 - + Đất công trình năng lượng : 0,01 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn : 2,80 ha;
 - + Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp : 0,38 ha.
- Tăng 406,19 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất chưa sử dụng : 406,19 ha.

Năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất là 48.685,55 ha, chiếm 49,14% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4.081,73	9	Xã Hiền Chung	3.241,07
2	Xã Thành Sơn	2.021,58	10	Xã Hiền Kiệt	3.906,98
3	Xã Trung Sơn	4.148,60	11	Xã Nam Tiến	5.533,67
4	Xã Phú Thanh	1.490,37	12	Xã Thiên Phú	2.773,29
5	Xã Trung Thành	2.852,20	13	Xã Phú Nghiêm	1.578,98
6	Xã Phú Lệ	1.803,03	14	Xã Nam Xuân	2.346,04
7	Xã Phú Sơn	2.274,42	15	Xã Nam Động	5.512,99
8	Xã Phú Xuân	5.120,60	Tổng		48.685,55

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Diện tích năm 2023 là 49,85 ha; năm 2024 đất nuôi trồng thủy sản không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 49,85 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,24	9	Xã Hiền Chung	9,33
2	Xã Thành Sơn	0,90	10	Xã Hiền Kiệt	4,32
3	Xã Trung Sơn	1,22	11	Xã Nam Tiến	5,46
4	Xã Phú Thanh	1,44	12	Xã Thiên Phú	8,98
5	Xã Trung Thành	0,06	13	Xã Phú Nghiêm	3,77
6	Xã Phú Lệ	1,57	14	Xã Nam Xuân	3,98
7	Xã Phú Sơn	0,62	15	Xã Nam Động	2,32
8	Xã Phú Xuân	3,62	Tổng		49,85

*** Đất nông nghiệp khác**

Diện tích năm 2023 là 0 ha; năm 2024 đất nông nghiệp khác thực tăng 45,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 45,01 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,20 ha;
 + Đất rừng sản xuất : 42,91 ha;
 + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,90 ha.

Năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 45,01 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	8,31	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn	13,00	10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	21,60	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	2,10
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		45,01

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 3.925,13 ha; năm 2024 đất phi nông nghiệp thực tăng 63,80 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.988,94 ha, chiếm 4,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	419,46	9	Xã Hiền Chung	182,20
2	Xã Thành Sơn	188,06	10	Xã Hiền Kiệt	130,56
3	Xã Trung Sơn	538,10	11	Xã Nam Tiến	258,49
4	Xã Phú Thanh	272,15	12	Xã Thiên Phú	163,19
5	Xã Trung Thành	210,98	13	Xã Phú Nghiêm	394,16
6	Xã Phú Lệ	162,58	14	Xã Nam Xuân	156,59
7	Xã Phú Sơn	155,94	15	Xã Nam Động	201,24
8	Xã Phú Xuân	555,23	Tổng		3.988,94

* Đất quốc phòng

Diện tích năm 2023 là 5,52 ha; năm 2024 đất quốc phòng thực tăng 15,00 ha so với năm 2023.

- Tăng 15,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 5,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 10,00 ha.

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 20,52 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,31	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	13,12
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành	0,08	13	Xã Phú Nghiêm	5,00
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		20,52

*** Đất an ninh**

Diện tích năm 2023 là 0,69 ha; năm 2024 đất an ninh thực tăng 2,11 ha so với năm 2023.

- Tăng 2,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,14 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 1,35 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,23 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,17 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,11 ha.

Năm 2024 diện tích đất an ninh là 2,80 ha, chiếm 0,003% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,68	9	Xã Hiền Chung	0,13
2	Xã Thành Sơn	0,24	10	Xã Hiền Kiệt	0,32
3	Xã Trung Sơn	0,12	11	Xã Nam Tiến	0,13
4	Xã Phú Thanh	0,10	12	Xã Thiên Phú	0,11
5	Xã Trung Thành	0,14	13	Xã Phú Nghiêm	0,12
6	Xã Phú Lệ	0,14	14	Xã Nam Xuân	0,14
7	Xã Phú Sơn	0,17	15	Xã Nam Động	0,14
8	Xã Phú Xuân	0,12	Tổng		2,80

*** Đất thương mại, dịch vụ**

Diện tích năm 2023 là 0,55 ha; năm 2024 đất thương mại, dịch vụ thực tăng 5,45 ha so với năm 2023.

- Tăng 5,45 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng lúa : 1,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 4,29 ha.

Năm 2024 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 6,00 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hội Xuân	1,42	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	0,18	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ	1,16	14	Xã Nam Xuân	3,24
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		6,00

*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 31,59 ha; năm 2024 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 17,20 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 17,20 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm : 9,80 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 7,15 ha;

+ Đất giao thông : 0,25 ha.

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 48,79 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hội Xuân	4,25	9	Xã Hiền Chung	0,02
2	Xã Thành Sơn	0,20	10	Xã Hiền Kiệt	0,06
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh	7,63	12	Xã Thiên Phú	0,36
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	33,49
6	Xã Phú Lệ	1,70	14	Xã Nam Xuân	0,64
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	0,44
8	Xã Phú Xuân		Tổng		48,79

*** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Diện tích năm 2023 là 3,10 ha; năm 2024 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 31,57 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 31,57 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm : 1,57 ha;
- + Đất rừng sản xuất : 13,93 ha;
- + Đất giao thông : 0,10 ha;
- + Đất thủy lợi : 0,10 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 15,87 ha.

Năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 34,67 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	13,26	9	Xã Hiền Chung	12,00
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	0,46
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	4,45
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	4,50
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		34,67

*** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

Diện tích năm 2023 là 1,16 ha; năm 2024 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 1,16 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	0,06
4	Xã Phú Thanh	1,10	12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		1,16

*** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**

Diện tích năm 2023 là 1.788,61 ha; năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 5,49 ha (tăng 7,19 ha; giảm 1,70 ha) so với năm 2023. Năm 2024 diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.794,09 ha, chiếm 1,81% diện tích đất tự nhiên. Để xây

dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thủy lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	141,49	9	Xã Hiền Chung	69,85
2	Xã Thành Sơn	85,28	10	Xã Hiền Kiệt	24,95
3	Xã Trung Sơn	384,26	11	Xã Nam Tiến	96,97
4	Xã Phú Thanh	131,22	12	Xã Thiên Phú	69,28
5	Xã Trung Thành	105,57	13	Xã Phú Nghiêm	108,17
6	Xã Phú Lệ	87,26	14	Xã Nam Xuân	57,84
7	Xã Phú Sơn	77,15	15	Xã Nam Động	76,28
8	Xã Phú Xuân	278,52	Tổng		1.794,09

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➤ *Đất giao thông*

Diện tích năm 2023 là 592,77 ha; năm 2024 đất giao thông thực tăng 4,94 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 5,32 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 4,52 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,60 ha.

- Giảm 0,38 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,25 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,10 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,03 ha.

Năm 2024 diện tích đất giao thông là 597,71 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	70,98	9	Xã Hiền Chung	34,77
2	Xã Thành Sơn	30,92	10	Xã Hiền Kiệt	21,75
3	Xã Trung Sơn	36,87	11	Xã Nam Tiến	54,73
4	Xã Phú Thanh	40,55	12	Xã Thiên Phú	24,71
5	Xã Trung Thành	19,70	13	Xã Phú Nghiêm	37,79
6	Xã Phú Lệ	35,13	14	Xã Nam Xuân	40,17
7	Xã Phú Sơn	16,88	15	Xã Nam Động	51,38
8	Xã Phú Xuân	81,37	Tổng		597,71

➤ *Đất thủy lợi*

Diện tích năm 2023 là 86,28 ha; năm 2024 đất thủy lợi thực giảm 0,10 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 0,10 ha.

Năm 2024 diện tích đất thủy lợi là 86,18 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	3,11	9	Xã Hiền Chung	5,27
2	Xã Thành Sơn	0,20	10	Xã Hiền Kiệt	0,22
3	Xã Trung Sơn	0,16	11	Xã Nam Tiến	11,39
4	Xã Phú Thanh	0,31	12	Xã Thiên Phú	5,01
5	Xã Trung Thành	23,80	13	Xã Phú Nghiêm	27,60
6	Xã Phú Lệ	2,24	14	Xã Nam Xuân	0,73
7	Xã Phú Sơn	2,76	15	Xã Nam Động	0,30
8	Xã Phú Xuân	3,05	Tổng		86,18

➤ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích năm 2023 là 12,36 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở văn hóa không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 12,36 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	1,98	9	Xã Hiền Chung	0,93
2	Xã Thành Sơn	0,14	10	Xã Hiền Kiệt	0,17
3	Xã Trung Sơn	0,02	11	Xã Nam Tiến	0,19
4	Xã Phú Thanh	0,73	12	Xã Thiên Phú	1,11
5	Xã Trung Thành	1,54	13	Xã Phú Nghiêm	0,68
6	Xã Phú Lệ	0,46	14	Xã Nam Xuân	1,07
7	Xã Phú Sơn	0,73	15	Xã Nam Động	1,36
8	Xã Phú Xuân	1,26	Tổng		12,36

➤ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích năm 2023 là 4,95 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở y tế thực giảm 0,12 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,12 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,12 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,83 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,63	9	Xã Hiền Chung	0,12
2	Xã Thành Sơn	0,11	10	Xã Hiền Kiệt	0,11
3	Xã Trung Sơn	0,35	11	Xã Nam Tiến	0,07
4	Xã Phú Thanh	0,06	12	Xã Thiên Phú	0,04
5	Xã Trung Thành	0,13	13	Xã Phú Nghiêm	0,04
6	Xã Phú Lệ	0,30	14	Xã Nam Xuân	0,13
7	Xã Phú Sơn	0,27	15	Xã Nam Động	0,36
8	Xã Phú Xuân	0,11	Tổng		4,83

➤ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích năm 2023 là 35,61 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 0,30 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,53 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất : 0,53 ha.

- Giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,23 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 35,91 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	7,27	9	Xã Hiền Chung	1,42
2	Xã Thành Sơn	1,56	10	Xã Hiền Kiệt	0,94
3	Xã Trung Sơn	2,62	11	Xã Nam Tiến	2,66
4	Xã Phú Thanh	1,57	12	Xã Thiên Phú	3,15
5	Xã Trung Thành	3,78	13	Xã Phú Nghiêm	2,12
6	Xã Phú Lệ	1,68	14	Xã Nam Xuân	1,57
7	Xã Phú Sơn	1,48	15	Xã Nam Động	2,55
8	Xã Phú Xuân	1,52	Tổng		35,91

➤ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích năm 2023 là 21,75 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 21,75 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	2,36	9	Xã Hiền Chung	1,03
2	Xã Thành Sơn	1,37	10	Xã Hiền Kiệt	0,75
3	Xã Trung Sơn	0,55	11	Xã Nam Tiến	6,68
4	Xã Phú Thanh	0,58	12	Xã Thiên Phú	1,49
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	5,32
6	Xã Phú Lệ	0,23	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn	0,33	15	Xã Nam Động	0,82
8	Xã Phú Xuân	0,24	Tổng		21,75

➤ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích năm 2023 là 811,75 ha; năm 2024 đất công trình năng lượng thực tăng 0,51 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,51 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,50 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,01 ha.

Năm 2024 diện tích đất công trình năng lượng là 812,26 ha, chiếm 0,82% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	48,00	9	Xã Hiền Chung	0,05
2	Xã Thành Sơn	43,40	10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn	330,44	11	Xã Nam Tiến	0,01
4	Xã Phú Thanh	82,63	12	Xã Thiên Phú	0,06
5	Xã Trung Thành	49,13	13	Xã Phú Nghiêm	0,02
6	Xã Phú Lệ	37,94	14	Xã Nam Xuân	0,03
7	Xã Phú Sơn	33,06	15	Xã Nam Động	0,07
8	Xã Phú Xuân	187,43	Tổng		812,26

➤ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích năm 2023 là 1,22 ha; năm 2024 đất công trình bưu chính, viễn thông không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,22 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,36	9	Xã Hiền Chung	0,12
2	Xã Thành Sơn	0,03	10	Xã Hiền Kiệt	0,03
3	Xã Trung Sơn	0,11	11	Xã Nam Tiến	0,11
4	Xã Phú Thanh	0,02	12	Xã Thiên Phú	0,02
5	Xã Trung Thành	0,05	13	Xã Phú Nghiêm	0,12

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
6	Xã Phú Lệ	0,05	14	Xã Nam Xuân	0,14
7	Xã Phú Sơn	0,03	15	Xã Nam Động	0,03
8	Xã Phú Xuân	0,03	Tổng		1,22

➤ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2023 là 0,35 ha; năm 2024 đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 0,38 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,38 ha do lấy vào các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;
- + Đất giao thông : 0,03 ha;
- + Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha;
- + Đất chưa sử dụng : 0,04 ha.

Năm 2024 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,73 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Phú Lệ.

➤ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2023 là 7,21 ha; năm 2024 đất bãi thải, xử lý chất thải không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 7,21 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	0,01
3	Xã Trung Sơn	6,10	11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	0,30
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	0,80
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		7,21

➤ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2023 là 200,31 ha; năm 2024 đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 0,90 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,90 ha.

Năm 2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 199,41 ha, chiếm 0,20% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4,54	9	Xã Hiền Chung	26,14
2	Xã Thành Sơn	7,55	10	Xã Hiền Kiệt	0,85
3	Xã Trung Sơn	6,73	11	Xã Nam Tiến	21,11
4	Xã Phú Thanh	4,77	12	Xã Thiên Phú	33,21
5	Xã Trung Thành	7,43	13	Xã Phú Nghiêm	20,83
6	Xã Phú Lệ	8,50	14	Xã Nam Xuân	13,21
7	Xã Phú Sơn	21,60	15	Xã Nam Động	19,41
8	Xã Phú Xuân	3,52	Tổng		199,41

➤ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Diện tích năm 2023 là 13,34 ha; năm 2024 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 13,34 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Phú Nghiêm.

➤ *Đất chợ*

Diện tích hiện trạng 2022 là 0,68 ha; năm 2024 đất chợ thực tăng 0,48 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,48 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,48 ha.

Năm 2024 diện tích đất chợ là 1,16 ha, chiếm 0,001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,26	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	0,12
3	Xã Trung Sơn	0,30	11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	0,48
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		1,16

*** Đất ở tại nông thôn**

Diện tích năm 2023 là 515,25 ha; năm 2024 đất ở tại nông thôn thực tăng 2,96 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,31 ha;
 - + Đất rừng sản xuất : 2,80 ha.
- Giảm 0,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,15 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại nông thôn là 518,21 ha, chiếm 0,52% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	36,70
2	Xã Thành Sơn	23,83	10	Xã Hiền Kiệt	19,73
3	Xã Trung Sơn	58,38	11	Xã Nam Tiến	49,52
4	Xã Phú Thanh	20,92	12	Xã Thiên Phú	38,14
5	Xã Trung Thành	48,05	13	Xã Phú Nghiêm	41,49
6	Xã Phú Lệ	20,15	14	Xã Nam Xuân	26,64
7	Xã Phú Sơn	18,50	15	Xã Nam Động	29,44
8	Xã Phú Xuân	86,71	Tổng		518,21

*** Đất ở tại đô thị**

Diện tích năm 2023 là 84,83 ha; năm 2024 đất ở tại đô thị thực tăng 0,12 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,12 ha do các loại đất sau chuyển sang:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha.
 - + Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha.

Năm 2024 diện tích đất ở tại đô thị là 84,95 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Hồi Xuân.

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Diện tích năm 2023 là 13,14 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 0,17 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh : 0,17 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 12,97 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	3,77	9	Xã Hiền Chung	0,85
2	Xã Thành Sơn	0,15	10	Xã Hiền Kiệt	0,34
3	Xã Trung Sơn	2,61	11	Xã Nam Tiến	0,17
4	Xã Phú Thanh	0,81	12	Xã Thiên Phú	0,06
5	Xã Trung Thành	0,25	13	Xã Phú Nghiêm	2,46
6	Xã Phú Lệ	0,24	14	Xã Nam Xuân	0,28
7	Xã Phú Sơn	0,58	15	Xã Nam Động	0,22
8	Xã Phú Xuân	0,17	Tổng		12,97

*** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**

Diện tích năm 2023 là 14,19 ha; năm 2024 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực tăng 0,54 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,38 ha.

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 14,73 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	4,40	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn	0,12	10	Xã Hiền Kiệt	0,04
3	Xã Trung Sơn	0,16	11	Xã Nam Tiến	2,11
4	Xã Phú Thanh	0,25	12	Xã Thiên Phú	1,24
5	Xã Trung Thành	0,21	13	Xã Phú Nghiêm	1,78
6	Xã Phú Lệ	0,16	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	0,59
8	Xã Phú Xuân	3,67	Tổng		14,73

*** Đất tín ngưỡng**

Diện tích năm 2023 là 0,13 ha; năm 2024 đất tín ngưỡng không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng là 0,13 ha, chiếm 0,0001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	0,10	9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	0,03
6	Xã Phú Lệ		14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn		15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		0,13

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Diện tích năm 2023 là 1.466,31 ha; năm 2024 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thực giảm 16,47 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 16,47 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 15,87 ha;

+ Đất giao thông : 0,60 ha.

Năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.449,84 ha, chiếm 1,46% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	162,82	9	Xã Hiền Chung	62,65
2	Xã Thành Sơn	78,24	10	Xã Hiền Kiệt	71,98
3	Xã Trung Sơn	92,58	11	Xã Nam Tiến	109,07
4	Xã Phú Thanh	109,95	12	Xã Thiên Phú	54,00
5	Xã Trung Thành	56,68	13	Xã Phú Nghiêm	197,18
6	Xã Phú Lệ	51,74	14	Xã Nam Xuân	63,31
7	Xã Phú Sơn	59,49	15	Xã Nam Động	94,12
8	Xã Phú Xuân	186,03	Tổng		1.449,84

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Diện tích năm 2023 là 0,06 ha; năm 2024 đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 0,06 ha, chiếm 0,0001% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân		9	Xã Hiền Chung	
2	Xã Thành Sơn		10	Xã Hiền Kiệt	
3	Xã Trung Sơn		11	Xã Nam Tiến	
4	Xã Phú Thanh		12	Xã Thiên Phú	

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
5	Xã Trung Thành		13	Xã Phú Nghiêm	
6	Xã Phú Lệ	0,02	14	Xã Nam Xuân	
7	Xã Phú Sơn	0,04	15	Xã Nam Động	
8	Xã Phú Xuân		Tổng		0,06

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 4.518,81 ha; năm 2024 đất chưa sử dụng thực giảm 406,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 406,34 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

- + Đất rừng sản xuất : 406,19 ha;
- + Đất an ninh : 0,11 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,04 ha.

Năm 2024 diện tích đất chưa sử dụng là 4.112,47 ha, chiếm 4,15% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã, thị trấn như sau:

STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)	STT	Tên xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Hồi Xuân	215,62	9	Xã Hiền Chung	34,03
2	Xã Thành Sơn	339,73	10	Xã Hiền Kiệt	271,62
3	Xã Trung Sơn	208,38	11	Xã Nam Tiến	350,81
4	Xã Phú Thanh	105,74	12	Xã Thiên Phú	124,94
5	Xã Trung Thành	344,67	13	Xã Phú Nghiêm	193,70
6	Xã Phú Lệ	7,94	14	Xã Nam Xuân	27,68
7	Xã Phú Sơn	546,14	15	Xã Nam Động	622,42
8	Xã Phú Xuân	719,06	Tổng		4.112,47

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 64,56 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 1,66 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 5,16 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 12,79 ha;
- Đất rừng sản xuất: 44,95 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 94,11 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 94,11 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0 ha.
(Chi tiết ở biểu 7/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 26,22 ha:
 - + Đất trồng lúa: 0,50 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,14 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 1,00 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 19,58 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 1,30 ha:
 - + Đất giao thông: 0,03 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,23 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,15 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,17 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,60 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 406,19 ha.
- Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 0,15 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,11 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 0,04 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết ở biểu 10/CH. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quan Hóa được dựa trên các căn cứ chính sau:

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở = Diện tích * Đơn giá

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 8. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Quan Hóa năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi			47,67
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	2,86	40.000	1,14
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	5,16	35.000	1,80
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	12,79	22.000	2,81
4	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất rừng sản xuất	139,06	10.000	13,91
5	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất rừng phòng hộ		10.000	
6	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản		40.000	
7	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp khác		17.000	
8	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại nông thôn	0,15	2.500.000	3,75

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m²)	Thành tiền (tỷ đồng)
9	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại đô thị		5.500.000	
10	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	1,62	1.500.000	24,25
II	Tổng thu			108,73
1	Giao đất ở tại nông thôn	3,11	2.500.000	77,79
2	Giao đất ở tại đô thị	0,12	5.500.000	6,68
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	5,45	150.000	5,84
4	Cho thuê đất cụm công nghiệp		150.000	
5	Cho thuê đất khu công nghiệp		150.000	
6	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	17,20	150.000	18,43
III	Cân đối thu - chi (II - I)			61,07

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Môi trường trong chăn nuôi bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân, như: chất thải rắn, chất thải lỏng, xác gia súc, gia cầm chết không được tiêu hủy đúng kỹ thuật và quy trình... Các chất thải này được thải trực tiếp ra ngoài môi trường nếu không qua xử lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn đất, nguồn nước, không khí. Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư có quỹ đất nhỏ hẹp, người dân chưa chú trọng xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải. Đối với các cơ sở chăn nuôi, các chất thải gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, làm giảm sức đề kháng vật nuôi, tăng tỷ

lệ mắc bệnh, năng suất bị giảm, tăng các chi phí phòng trị bệnh, nguy cơ gây nên bùng phát dịch bệnh, ... Để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, cần khuyến khích người dân đầu tư chuyển đổi quy mô nhỏ lẻ sang trang trại, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ... với những con nuôi có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, hướng dẫn người dân xây dựng hầm biogas, hệ thống thoát nước, xử lý bằng ủ phân hữu cơ, chế phẩm sinh học, ứng dụng công nghệ đệm lót lên men, ...

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản

thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện huyện Quan Hóa cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh tình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Huyện Quan Hóa cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phân chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

- Các vùng đất xen kẹt, vùng thiếu nước...do dự án quy hoạch làm mất đi, cần đánh giá lại về khả năng canh tác cũng như năng suất, nếu không còn đủ đảm bảo sản xuất của người dân thì địa phương cần tính đến phương án chuyển đổi mô hình hoặc thu hồi đất để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch có tính khả thi, còn đối với các vị trí theo phương án quy hoạch xác định vẫn còn khả năng sản xuất, địa phương cần ưu tiên thực hiện khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện Quan Hóa cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khăn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Tính đến 31/12/2023, huyện Quan Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 99.069,90 ha, trong đó đất nông nghiệp có 90.625,96 ha chiếm 91,48% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.925,13 ha, chiếm 3,96% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 4.518,81 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2024, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 90.968,49 ha chiếm 91,82% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 3.988,94 ha, chiếm 4,03% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 4.112,47 ha, chiếm 4,15% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Quan Hóa được thực hiện tốt.